

KẾ HOẠCH

Phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2026

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-SKHCN ngày 18 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng số thời kỳ 2025-2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27/12/2013 của liên Bộ: Xây dựng - Công Thương - Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng dùng chung;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp viễn thông QCVN 33:2019/BTTTT;

Căn cứ Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về phát triển hạ tầng số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2025-2030;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1002/TTr-SKHCN ngày 27 tháng 3 năm 2026; UBND thành phố ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2026, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tăng cường công tác quản lý xây dựng, lắp đặt trạm thu phát sóng di động (sau đây gọi tắt là trạm BTS), phát triển hạ tầng cáp quang theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp quy hoạch mạng lưới trạm BTS, phát triển hạ tầng cáp quang của thành phố; đẩy mạnh sử dụng chung hạ tầng, thực hiện đúng quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, kiểm định trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc

bố trí đất, sử dụng đất cho xây dựng, lắp đặt trạm BTS cũng như phát triển hạ tầng cáp quang.

b) Thực hiện nhiệm vụ phát triển mạng lưới trạm BTS trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đảm bảo chất lượng dịch vụ cho mạng di động 4G và mở rộng vùng phủ sóng mạng di động 5G, phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của người dân và khách du lịch, góp phần xây dựng thành phố xanh, sạch, thông minh.

c) Phát triển đô thị bền vững, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị trong đó có xây dựng các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung và nâng cao chất lượng dịch vụ công ích góp phần xây dựng cảnh quan đô thị ngày càng sáng, xanh, sạch, đẹp, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội.

d) Triển khai xây dựng hệ thống công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để lắp đặt các đường dây, cáp, đường ống an toàn, tiên độ và hiệu quả. Tập trung huy động các nguồn vốn doanh nghiệp (xã hội hóa) và các nguồn vốn hợp pháp trong việc hạ ngầm các đường dây cáp viễn thông.

đ) Triển khai phát triển công nghệ viễn thông mới như Internet vệ tinh để phủ sóng các khu vực lõm sóng, phủ sóng, hỗ trợ các lĩnh vực hoạt động các khu vực đặc thù như nghề cá, lâm nghiệp.

2. Yêu cầu

a) Xác định rõ các nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, công việc cụ thể của các sở, ban, ngành, địa phương, các đơn vị liên quan để tổ chức triển khai thuận lợi công tác phối hợp và bảo đảm tiến độ thực hiện.

b) Nêu cao tinh thần trách nhiệm, tập trung chỉ đạo điều hành, phối hợp chặt chẽ huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật thông tin và truyền thông, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện của các doanh nghiệp.

d) Công tác hạ ngầm cáp viễn thông phải đồng bộ với các kế hoạch khác như: kế hoạch chỉnh trang hè, đường phố, chiếu sáng, kế hoạch phát triển điện lực...

đ) Bảo đảm cảnh quan môi trường, đảm bảo an toàn cơ học, điện, điện từ cho mạng cáp viễn thông, đồng thời bảo đảm an toàn cho người thi công, khai thác, bảo dưỡng mạng cáp viễn thông và người dân sinh hoạt, cư trú trong khu vực mạng cáp viễn thông và đáp ứng các yêu cầu về mỹ quan đô thị.

e) Khi thực hiện phát triển trạm BTS, ngầm hóa, xây dựng, lắp đặt, sắp xếp, chỉnh trang mạng cáp trong khu vực nội thị phải đảm bảo theo quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật; đối với khu vực ngoại thị và các khu vực khác phải đảm bảo an toàn cho các công trình lân cận và các yêu cầu kỹ thuật.

f) Việc hạ ngầm các đường dây, cáp đi nổi phải thực hiện đồng bộ với

công tác cải tạo hè phố, chỉnh trang đô thị bảo đảm hiệu quả, kết nối thuận tiện, an toàn cho các công trình hai bên tuyến hạ ngầm và cảnh quan đô thị. Đối với các khu đô thị cũ, đô thị cải tạo, phải có kế hoạch đầu tư xây dựng tuy nen, hào kỹ thuật hoặc cống, bể kỹ thuật để từng bước hạ ngầm đường dây, cáp đi nổi.

g) Đơn vị sở hữu cột điện, hạ tầng ngầm và hạ tầng cáp viễn thông phối hợp quản lý chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình sắp xếp, ngầm hóa, chỉnh trang và phát triển mới hệ thống cáp ngầm. Đảm bảo an toàn lao động, trật tự giao thông trong suốt quá trình thi công chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp mạng ngoại vi viễn thông.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu

a) Đối với khu vực trung tâm thành phố, khu vực cực bộ đông dân cư không cấp phép các trạm có cột ăng-ten công kênh, chỉ cho phép xây dựng trạm BTS có cột ăng ten không công kênh và trạm BTS có cột ăng ten công kênh có tính đặc thù như thay thế cột chiếu sáng, công trình quảng cáo.

b) Đối với khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung vẫn cho phép xây dựng trạm BTS có cột ăng-ten công kênh, ưu tiên khu vực chưa có sóng di động hoặc có nhưng chất lượng kém, bảo đảm dùng chung hạ tầng phải có lộ trình cam kết hạ thấp độ cao hoặc thay thế loại hình trạm BTS phù hợp khi khu vực này phát triển đông dân cư.

c) Thực hiện tháo dỡ, di dời, hạ độ cao các trạm BTS có cột ăng-ten công kênh hoặc chuyển đổi thành trạm BTS nguy trang, thân thiện môi trường.

d) Triển khai phát triển và hỗ trợ dịch vụ kết nối qua Internet vệ tinh Starlink đối với các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, khu vực đang lờm, thiếu sóng di động.

đ) Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu vực đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu công nghiệp, dân cư, đô thị và tuyến giao thông: tỷ lệ đạt 100%.

e) Ngầm hóa đối với hiện trạng các khu vực đã xây dựng gồm khu công nghiệp, dân cư, đô thị và tuyến giao thông: tỷ lệ đạt từ 25% trở lên.

2. Nội dung

a) Phát triển mới trạm BTS: Phát triển mới 1.068 trạm BTS, trong đó:

- Có 951 trạm BTS mới để xử lý các khu vực sóng yếu

(Chi tiết tại Phụ lục I Kế hoạch).

- Có 117 trạm BTS đặc thù lắp đặt trên trụ đèn chiếu sáng dọc các tuyến đường ven biển và tại các khu vực tập trung đông người, thường xuyên tổ chức các sự kiện văn hóa, du lịch, chính trị trọng điểm của thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục II Kế hoạch).

- Các vị trí trạm BTS có cột anten công kênh phải cách nhau tối thiểu 500m để đảm bảo mỹ quan. Các vị trí trạm BTS trên thực tế có thể xê dịch quanh tọa độ đã ban hành tại kế hoạch này trong vòng bán kính 300m để đảm bảo vùng phủ sóng và vị trí đặt trạm.

b) Xóa thôn, vùng lõm sóng

- Triển khai xóa 10 thôn và 11 vùng lõm sóng trên địa bàn thành phố, bảo đảm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng không còn thôn, vùng lõm sóng, trắng sóng.

(Chi tiết tại Phụ lục III Kế hoạch).

- Phối hợp với các phường xã và doanh nghiệp viễn thông, tiếp tục rà soát, xóa lõm sóng tại các cụm dân cư trên địa bàn vùng miền núi.

c) Phủ sóng mạng 5G: Triển khai số trạm 5G phát sóng trong năm 2026 đạt tối thiểu 90% so với số lượng trạm 4G đã phát sóng, cụ thể:

- Tiếp tục triển khai mở rộng mạng 5G của Viettel đã phủ sóng trong năm 2026 bảo đảm trên 90%.

- Mobifone Đà Nẵng triển khai cải tạo, nâng cấp hạ tầng: dự kiến 1.327 trạm 5G.

- VNPT Đà Nẵng tiếp tục tập trung triển khai mở rộng vùng phủ mạng 5G tại các khu vực trọng điểm của thành phố (các khu trung tâm, khu du lịch, ven biển,...): dự kiến 270 trạm 5G.

d) Phát triển hạ tầng cáp quang

- Triển khai hạ tầng cáp quang tại các thôn chưa có hạ tầng cáp quang: dự kiến 983 km.

- Triển khai ngầm hóa 50 km cáp quang trên địa bàn thành phố nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị, an toàn hạ tầng và nâng cao chất lượng mạng lưới.

(Chi tiết tại Phụ lục IV Kế hoạch).

đ) Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông

- Xây dựng 100% hạ tầng ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới.

- Thực hiện hạ ngầm cáp viễn thông song song với việc cải tạo, nâng cấp đường, vỉa hè tại các tuyến đường nằm trong khu vực quy hoạch ngầm hóa cáp viễn thông và các tuyến đường cải tạo đường, vỉa hè.

(Chi tiết tại Phụ lục V Kế hoạch).

e) Phát triển dịch vụ kết nối qua Internet vệ tinh Starlink

- Phối hợp với đơn vị được cấp phép triển khai lắp đặt Gateway tại phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Nghiên cứu các chính sách hỗ trợ dịch vụ kết nối qua Internet vệ tinh Starlink đối với các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, khu vực đang lõm,

thiếu sóng di động. Dự kiến hỗ trợ 500 thuê bao.

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì triển khai thực hiện Kế hoạch này, tham mưu UBND thành phố tạo điều kiện cho doanh nghiệp viễn thông trong việc đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông nhằm mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, đặc biệt là tại các khu vực trắng sóng, lùm sóng, yếu sóng di động; tham mưu tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình phát triển và sử dụng chung hạ tầng của doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND các xã, phường, đặc khu, các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra địa điểm, hướng tuyến công trình hạ tầng viễn thông; thống nhất chủ trương về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành.

- Chủ động theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông theo Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan hạ ngầm cáp treo đối với các tuyến đường ngầm hóa mạng cáp viễn thông do UBND thành phố ban hành theo quy định.

- Kiểm tra, rà soát, báo cáo, tham mưu cho UBND thành phố phương án xử lý đối với các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cáp và các đơn vị liên quan không thực hiện hoặc không phối hợp thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông; không xử lý các kiến nghị phản ánh, yêu cầu của người dân, các cơ quan đơn vị về tình trạng mất mỹ quan của cáp viễn thông.

- Chủ trì tổ chức việc triển khai phát triển và hỗ trợ dịch vụ kết nối qua Internet vệ tinh Starlink đối với các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo đang lùm, thiếu sóng di động.

- Tham gia thẩm định, có ý kiến đối với các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn liên quan đến hạ tầng kỹ thuật thông tin liên lạc theo quy định.

2. Sở Xây dựng

- Lồng ghép các nội dung về công trình hạ tầng viễn thông trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn, xem xét việc bố trí hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung (hào, tuy nèn kỹ thuật) nhằm phục vụ việc ngầm hóa hệ thống cáp kỹ thuật (cáp viễn thông, cáp điện, chiếu sáng...) theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị liên quan tham gia ý kiến về sự phù hợp với các quy hoạch được duyệt đối với chủ trương đầu tư các công trình hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố khi có đề nghị theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND thành phố xem xét triển khai các mô hình trạm BTS đặc thù (ngụy trang trụ chiếu sáng,

ngụy trang công trình quảng cáo, cây xanh...) trên địa bàn thành phố bảo đảm phù hợp với kiến trúc cảnh quan và các quy hoạch được duyệt có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung (hào, tuy nèn kỹ thuật) theo quy định.

- Phối hợp cung cấp thông tin về kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường, vỉa hè theo phân cấp quản lý khi có yêu cầu.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị liên quan tham mưu UBND thành phố bố trí vốn, phương án xã hội hóa, cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và thu hút nguồn lực đầu tư để đảm bảo thực hiện Kế hoạch này.

4. Sở Công Thương

Chỉ đạo Công ty Điện lực Đà Nẵng bố trí nguồn lực, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cáp và các đơn vị liên quan thực hiện chỉnh trang, ngầm hóa cáp viễn thông đảm bảo tiến độ theo Kế hoạch của UBND thành phố và Kế hoạch của UBND cấp xã.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở thực hiện công tác thông tin tuyên truyền về công tác phát triển trạm BTS, ngầm hóa cáp viễn thông trên địa bàn thành phố.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn tháo gỡ các nội dung vướng về đất đai, đặc biệt là những trạm BTS xây dựng trên đất rừng.

7. UBND các xã, phường, đặc khu

- Chỉ đạo các Phòng chức năng hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông trong quá trình triển khai xây dựng trạm BTS nhằm đảm bảo phủ sóng di động, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phòng chống thiên tai.

- Giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện xây dựng trạm BTS, cáp viễn thông của các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện khảo sát thống nhất chủ trương xây dựng, xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong công tác quản lý phát triển hạ tầng viễn thông tại địa phương.

- Tuyên truyền phổ biến chủ trương kế hoạch phát triển trạm BTS, ngầm hóa cáp viễn thông tới tổ chức, doanh nghiệp và toàn thể nhân dân trên địa bàn để tạo sự đồng thuận.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Điện lực địa phương, các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cáp thực hiện khảo sát, xây dựng và triển khai

ngầm hóa cáp viễn thông tại các tuyến đường trên địa bàn.

- Lồng ghép việc phát triển trạm BTS, ngầm hóa cáp viễn thông vào nội dung xây dựng các đề án, dự án quy hoạch đô thị tại địa phương. Thực hiện khảo sát, xây dựng phương án xử lý cáp vô chủ, cáp treo không đúng quy định tại các tuyến đường và theo phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Cử cán bộ tham gia phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, giám sát các doanh nghiệp thực hiện Kế hoạch trên địa bàn.

8. Các doanh nghiệp viễn thông di động

- Căn cứ Kế hoạch này để triển khai phát triển mới trạm BTS, phát triển và ngầm hóa cáp viễn thông.

- Thực hiện đúng các thủ tục, quy trình về xây dựng hạ tầng viễn thông, thông báo thi công xây dựng theo đúng quy định tại Luật xây dựng số 135/2025/QH15, Luật Viễn thông 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

- Tối ưu hóa tải trọng, dung lượng của các cột ăng-ten và nhà trạm đã xây dựng để có thể chia sẻ, sử dụng chung, đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

- Thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng, đảm bảo an toàn công trình trạm BTS trong quá trình vận hành khai thác theo đúng quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021;

- Thực hiện nghiêm công tác kiểm định đối với các thiết bị viễn thông theo quy định.

- Chủ động làm việc với các doanh nghiệp khác trong việc sử dụng chung hạ tầng: nhà trạm, cột ăng-ten, các thiết bị phụ trợ... để giảm chi phí đầu tư, tiết kiệm mặt bằng xây dựng, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Chủ động nghiên cứu, đề xuất UBND thành phố xem xét, cho phép triển khai thí điểm cột ăng-ten mỹ thuật dạng cột đèn, cây xanh tại một số khu vực trên địa bàn thành phố phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, thân thiện môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Các đơn vị có đường dây, treo cáp nổi, chủ động bố trí vốn, phối hợp với các cơ quan, đơn vị quản lý công trình ngầm để thống nhất và thực hiện hạ ngầm cáp vào công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định; phối hợp các đơn vị sở hữu, quản lý công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong công tác hạ ngầm và kiểm đếm các đường dây, cáp đã lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

- Tổ chức kiểm tra, bảo trì thường xuyên; kịp thời sửa chữa, thay thế, thu hồi đường dây, cáp hư hỏng, xuống cấp thuộc sở hữu của đơn vị mình để bảo đảm an toàn giao thông và cảnh quan. Trước khi thực hiện bảo trì, thay thế, sắp

xếp hệ thống đường dây, cấp phải thông báo (bằng văn bản) cho đơn vị quản lý công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung biết, để phối hợp, giám sát và phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị liên quan khác phục sự cố về đường dây, cấp kịp thời, an toàn

- Báo cáo tình hình thực hiện theo quy định và khi có yêu cầu của Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo UBND thành phố.

- Chủ động phản ánh, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã để giải quyết các vấn đề cản trở, gây khó khăn của người dân theo đúng quy định của pháp luật.

9. Điện lực Đà Nẵng

Thực hiện quản lý chặt chẽ việc cho thuê cáp treo trên cột điện, có kế hoạch chỉnh trang gọn gàng các sợi cáp treo trên cột điện nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

10. Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng, Cổng thông tin điện tử thành phố hỗ trợ truyền thông về Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2026, đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp triển khai thực hiện đạt hiệu quả, đúng quy định.

Trong quá trình triển khai, nếu phát sinh các khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp để giải quyết, hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp vượt thẩm quyền, đề nghị phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo UBND thành phố./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&CN;
- TT TU, TT HĐND TP;
- BTV ĐU UBND TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- Các VP: TU, ĐDBQH&HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các doanh nghiệp viễn thông, CNTT trên địa bàn TP (SKHCN gửi);
- Điện lực Đà Nẵng;
- CPVP, P.KGVX;
- Lưu: VT, SKHCN (N).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Quang Bửu

Phụ lục I
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRẠM BTS TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Xã, phường, đặc khu	Tọa độ		Đặc điểm trạm		Công nghệ triển khai				Bán kính phủ sóng (km)	Dự kiến dân số phục vụ (người)	Tình trạng điện lưới (có/không)	Doanh nghiệp đăng ký	Ghi chú
		Kinh độ	Vĩ độ	Loại trạm	Chiều cao cột Anten (m)	2G	3G	4G	5G					
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Phường An Hải	108,22879	16,07474	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
2	Phường An Hải	108,22881	16,07572	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
3	Phường An Hải	108,22914	16,07274	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
4	Phường An Hải	108,229483	16,067637	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
5	Phường An Hải	108,229522	16,06587	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
6	Phường An Hải	108,22961	16,06586	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
7	Phường An Hải	108,23029	16,058204	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
8	Phường An Hải	108,230439	16,061468	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
9	Phường An Hải	108,23111	16,06217	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
10	Phường An Hải	108,231407	16,060464	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
11	Phường An Hải	108,2336	16,0701	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
12	Phường An Hải	108,2361	16,06561	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
13	Phường An Hải	108,23751	16,07366	A2B	20		x	x		500	1000	có	VNPT	
14	Phường An Hải	108,23754	16,07074	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
15	Phường An Hải	108,237949	16,077077		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
16	Phường An Hải	108,2414	16,06611	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	

17	Phường An Hải	108,24357	16,05754	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
18	Phường An Hải	108,24377	16,063149	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
19	Phường An Hải	108,24437	16,05778	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
20	Phường An Hải	108,24471	16,073941	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
21	Phường An Hải	108,244757	16,0674585	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
22	Phường An Hải	108,244773	16,066245	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
23	Phường An Hải	108,244831	16,065704	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
24	Phường An Hải	108,245131	16,062105	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
25	Phường An Hải	108,245438	16,07058		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
26	Phường An Hải	108,245895	16,061079	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
27	Phường An Hải	108,246037	16,070924	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
28	Phường An Khê	108,171352	16,018401		25				x	200	500	có	Mobifone	
29	Phường An Khê	108,17421	16,049211		30				x	200	500	có	Mobifone	
30	Phường An Khê	108,17693	16,055412		45				x	200	500	có	Mobifone	
31	Phường An Khê	108,176999	16,044022		30				x	200	500	có	Mobifone	
32	Phường An Khê	108,182176	16,04209		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
33	Phường An Khê	108,18337	16,05993	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
34	Phường An Khê	108,183832	16,055253		25				x	200	500	có	Mobifone	
35	Phường An Khê	108,184772	16,033946		30				x	200	500	có	Mobifone	
36	Phường An Khê	108,188813	16,040697		30				x	200	500	có	Mobifone	
37	Phường An Khê	108,1902	16,02693		30				x	200	500	có	Mobifone	
38	Phường An Khê	108,1907	16,0341		25				x	200	500	có	Mobifone	
39	Phường An Khê	108,1907	16,0341	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
40	Phường An Thắng	108,2068	15,9276		25				x	200	500	có	Mobifone	

41	Phường An Thắng	108,2068	15,9276	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
42	Phường An Thắng	108,2084	15,922		25				x	200	500	có	Mobifone	
43	Phường An Thắng	108,2084	15,922	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
44	Phường An Thắng	108,2203	15,9184		25				x	200	500	có	Mobifone	
45	Phường An Thắng	108,2203	15,9184	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
46	Phường An Thắng	108,224136	15,904749		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
47	Phường An Thắng	108,229052	15,876587	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
48	Phường An Thắng	108,230807	15,878512		30				x	200	500	có	Mobifone	
49	Phường An Thắng	108,2326	15,9033		25				x	200	500	có	Mobifone	
50	Phường An Thắng	108,2326	15,9033	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
51	Phường An Thắng	108,21044	15,92548	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
52	Phường An Thắng	108,211032	15,934965	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
53	Phường Bàn Thạch	108,4596	15,5758		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
54	Phường Bàn Thạch	108,4596	15,5758	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
55	Phường Bàn Thạch	108,465772	15,632075	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
56	Phường Bàn Thạch	108,467377	15,590388		30				x	200	500	có	Mobifone	
57	Phường Bàn Thạch	108,4692	15,58103	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
58	Phường Bàn Thạch	108,469556	15,58576		30				x	200	500	có	Mobifone	
59	Phường Bàn Thạch	108,470809	15,570555		30				x	200	500	có	Mobifone	
60	Phường Bàn Thạch	108,474003	15,57411		55				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng

61	Phường Bàn Thạch	108,479577	15,634799	Macro	22m			x		200m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
62	Phường Bàn Thạch	108,480083	15,574804		30				x	200	500	có	Mobifone	
63	Phường Bàn Thạch	108,481468	15,576966		35				x	200	500	có	Mobifone	
64	Phường Cẩm Lệ	108,16532	16,00471	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
65	Phường Cẩm Lệ	108,17189	15,99766	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
66	Phường Cẩm Lệ	108,1924	16,0028		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
67	Phường Cẩm Lệ	108,1924	16,0028	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
68	Phường Cẩm Lệ	108,1946	16,0066		25				x	200	500	có	Mobifone	
69	Phường Cẩm Lệ	108,1946	16,0066	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
70	Phường Cẩm Lệ	108,194613	16,012515		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
71	Phường Cẩm Lệ	108,195485	16,0094	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
72	Phường Cẩm Lệ	108,1983	16,01869	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
73	Phường Cẩm Lệ	108,19888	16,015838		25				x	200	500	có	Mobifone	
74	Phường Cẩm Lệ	108,198994	16,012277		30				x	200	500	có	Mobifone	
75	Phường Cẩm Lệ	108,201584	16,02071	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
76	Phường Cẩm Lệ	108,202649	16,014058		25				x	200	500	có	Mobifone	
77	Phường Cẩm Lệ	108,2035	16,01692	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
78	Phường Cẩm Lệ	108,206923	16,015432		30				x	200	500	có	Mobifone	
79	Phường Cẩm Lệ	108,2083	16,0213		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng

80	Phường Cẩm Lệ	108,2083	16,0213	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
81	Phường Cẩm Lệ	108,20933	16,03557	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
82	Phường Cẩm Lệ	108,21313	16,03131	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
83	Phường Điện Bàn	108,220293	15,903097	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
84	Phường Điện Bàn	108,232137	15,912684	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
85	Phường Điện Bàn	108,24263	15,917195	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
86	Phường Điện Bàn	108,24689	15,88141	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
87	Phường Điện Bàn	108,2479	15,8946		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
88	Phường Điện Bàn	108,2479	15,8946	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
89	Phường Điện Bàn	108,248219	15,873965		35				x	200	500	có	Mobifone	
90	Phường Điện Bàn	108,254	15,88756	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
91	Phường Điện Bàn	108,280342	15,867842	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
92	Phường Điện Bàn	108,309733	15,871338		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
93	Phường Điện Bàn	108,293680	15,878450	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
94	Phường Điện Bàn	108,2275	15,85986	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
95	Phường Điện Bàn Bắc	108,1573	15,92376	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
96	Phường Điện Bàn Bắc	108,1789	15,9276		25				x	200	500	có	Mobifone	
97	Phường Điện Bàn Bắc	108,1789	15,9276	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
98	Phường Điện Bàn Bắc	108,1876	15,9582		25				x	200	500	có	Mobifone	

99	Phường Điện Bàn Bắc	108,1876	15,9582	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
100	Phường Điện Bàn Bắc	108,192972	15,922856		30				x	200	500	có	Mobifone	
101	Phường Điện Bàn Bắc	108,194	15,9164		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
102	Phường Điện Bàn Bắc	108,194	15,9164	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
103	Phường Điện Bàn Bắc	108,197341	15,925797	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
104	Phường Điện Bàn Bắc	108,1988	15,9247		25				x	200	500	có	Mobifone	
105	Phường Điện Bàn Bắc	108,1988	15,9247	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
106	Phường Điện Bàn Bắc	108,223551	15,938335		39				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
107	Phường Điện Bàn Bắc	108,23831	15,93965	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
108	Phường Điện Bàn Đông	108,22913	15,95087	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
109	Phường Điện Bàn Đông	108,2318	15,9622		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
110	Phường Điện Bàn Đông	108,2318	15,9622	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
111	Phường Điện Bàn Đông	108,23797	15,93999	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
112	Phường Điện Bàn Đông	108,23986	15,91011	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
113	Phường Điện Bàn Đông	108,240433	15,955362	Macro	22m			x		200m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng

114	Phường Điện Bàn Đông	108,241958	15,967256	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
115	Phường Điện Bàn Đông	108,245791	15,955684		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
116	Phường Điện Bàn Đông	108,24744	15,973805	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
117	Phường Điện Bàn Đông	108,247882	15,974287	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
118	Phường Điện Bàn Đông	108,249473	15,974291	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
119	Phường Điện Bàn Đông	108,2529	15,9423		25				x	200	500	có	Mobifone	
120	Phường Điện Bàn Đông	108,2529	15,9423	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
121	Phường Điện Bàn Đông	108,2532	15,961		25				x	200	500	có	Mobifone	
122	Phường Điện Bàn Đông	108,2532	15,961	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
123	Phường Điện Bàn Đông	108,255837	15,939282	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
124	Phường Điện Bàn Đông	108,256185	15,93016		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
125	Phường Điện Bàn Đông	108,2626	15,9485		25				x	200	500	có	Mobifone	
126	Phường Điện Bàn Đông	108,2626	15,9485	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
127	Phường Điện Bàn Đông	108,2628	15,959		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
128	Phường Điện Bàn Đông	108,2628	15,959	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
129	Phường Điện Bàn Đông	108,26295	15,96179	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng

														tầng
130	Phường Điện Bàn Đông	108,26513	15,95687	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
131	Phường Điện Bàn Đông	108,26513	15,95687		34				x	200	500	có	Mobifone	
132	Phường Điện Bàn Đông	108,267708	15,931072		30				x	200	500	có	Mobifone	
133	Phường Điện Bàn Đông	108,26963	15,927542		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
134	Phường Điện Bàn Đông	108,271046	15,89442	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
135	Phường Điện Bàn Đông	108,272088	15,936957	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
136	Phường Điện Bàn Đông	108,2739	15,92306	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
137	Phường Điện Bàn Đông	108,274477	15,95873		30				x	200	500	có	Mobifone	
138	Phường Điện Bàn Đông	108,2796	15,9135		25				x	200	500	có	Mobifone	
139	Phường Điện Bàn Đông	108,2796	15,9135	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
140	Phường Điện Bàn Đông	108,28508	15,963001		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
141	Phường Điện Bàn Đông	108,288859	15,944375	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
142	Phường Điện Bàn Đông	108,2932	15,926	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng

143	Phường Điện Bàn Đông	108,294221	15,950604	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
144	Phường Điện Bàn Đông	108,295953	15,95173		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
145	Phường Điện Bàn Đông	108,302007	15,921059		30				x	200	500	có	Mobifone	
146	Phường Điện Bàn Đông	108,31336	15,93214	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
147	Phường Điện Bàn Đông	108,317777	15,928695		30				x	200	500	có	Mobifone	
148	Phường Điện Bàn Đông	108,326122	15,920996	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
149	Phường Điện Bàn Đông	108,326122	15,920996	RRU	15			x		450m	700	có	Viettel	
150	Phường Điện Bàn Đông	108,328188	15,915214	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
151	Phường Điện Bàn Đông	108,28718	15,923893	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
152	Phường Hải Châu	108,2065	16,0782		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
153	Phường Hải Châu	108,2065	16,0782	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
154	Phường Hải Châu	108,21193	16,08184	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
155	Phường Hải Châu	108,21358	16,078832	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
156	Phường Hải Châu	108,21416	16,08601	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
157	Phường Hải Châu	108,214494	16,067617		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
158	Phường Hải Châu	108,21778	16,07708	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng

159	Phường Hải Châu	108,2178	16,07704	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
160	Phường Hải Châu	108,2192	16,07756	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
161	Phường Hải Châu	108,219525	16,090419	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
162	Phường Hải Châu	108,2201	16,06706	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
163	Phường Hải Châu	108,2202	16,06626	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
164	Phường Hải Châu	108,220995	16,072545		25				x	200	500	có	Mobifone	
165	Phường Hải Châu	108,221	16,07252	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
166	Phường Hải Châu	108,221	16,07255	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
167	Phường Hải Châu	108,22102	16,072518		25				x	200	500	có	Mobifone	
168	Phường Hải Châu	108,22132	16,07206	Di dời	5			x		450m	1000	có	Viettel	
169	Phường Hải Châu	108,221741	16,066449	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
170	Phường Hải Châu	108,2218	16,0661	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
171	Phường Hải Châu	108,2218	16,08129	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
172	Phường Hải Châu	108,2222	16,07896	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
173	Phường Hải Châu	108,222523	16,080211	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
174	Phường Hải Châu	108,2226	16,07437	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
175	Phường Hải Châu	108,222857	16,079217	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
176	Phường Hải Châu	108,22293	16,075157	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
177	Phường Hải Châu	108,222959	16,081441	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
178	Phường Hải Châu	108,223175	16,082759		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
179	Phường Hải Châu	108,2232	16,08276	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
180	Phường Hải Châu	108,223414	16,056896	IBD	3			x	x	200m	400	có	Viettel	

181	Phường Hải Châu	108,223678	16,057608	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
182	Phường Hải Châu	108,223723	16,08169	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
183	Phường Hải Châu	108,22382	16,05899	A2B	15		x	x		500	1000	có	VNPT	
184	Phường Hải Châu	108,22388	16,07498	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
185	Phường Hải Châu	108,223977	16,057724	RRU	8			x		400m	700	có	Viettel	
186	Phường Hải Châu	108,223994	16,0790221	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
187	Phường Hải Châu	108,224012	16,06417	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
188	Phường Hải Châu	108,224701	16,069545	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
189	Phường Hải Châu	108,22474	16,07145	Di dời	5			x		450m	1000	có	Viettel	
190	Phường Hải Vân	107,99274	16,12021		30				x	200	500	có	Mobifone	
191	Phường Hải Vân	108,029593	16,131499	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
192	Phường Hải Vân	108,05567	16,12718		30				x	200	500	có	Mobifone	
193	Phường Hải Vân	108,060968	16,139524		39				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
194	Phường Hải Vân	108,06217	16,13841	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
195	Phường Hải Vân	108,110259	16,142012	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
196	Phường Hải Vân	108,113447	16,129974		45				x	200	500	có	Mobifone	
197	Phường Hải Vân	108,116262	16,144443	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
198	Phường Hải Vân	108,1196	16,14062	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
199	Phường Hải Vân	108,122579	16,1455	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
200	Phường Hải Vân	108,12409	16,11144	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
201	Phường Hải Vân	108,1261	16,10747	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
202	Phường Hải Vân	108,126673	16,1681411	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
203	Phường Hải Vân	108,127558	16,145071	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
204	Phường Hải Vân	108,129033	16,096845	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
205	Phường Hải Vân	108,129126	16,16499413	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
206	Phường Hải Vân	108,129265	16,117539	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
207	Phường Hải Vân	108,129714	16,16055991	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	

208	Phường Hải Vân	108,13	16,1043		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
209	Phường Hải Vân	108,13	16,1043	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
210	Phường Hải Vân	108,130072	16,17316507	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
211	Phường Hải Vân	108,13106	16,17963048	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
212	Phường Hải Vân	108,131528	16,1587083	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
213	Phường Hải Vân	108,132826	16,085934		30				x	200	500	có	Mobifone	
214	Phường Hải Vân	108,134662	16,161384	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
215	Phường Hải Vân	108,137297	16,14609121	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
216	Phường Hải Vân	108,138116	16,167004	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
217	Phường Hải Vân	108,14075	16,09818	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
218	Phường Hải Vân	108,1415	16,0962		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
219	Phường Hải Vân	108,1415	16,0962	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
220	Phường Hải Vân	108,144387	16,168114	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
221	Phường Hải Vân	108,14808	16,182986	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
222	Phường Hải Vân	108,148195	16,177728	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
223	Phường Hải Vân	108,148926	16,169208	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
224	Phường Hải Vân	108,151132	16,193816		36				x	200	500	có	Mobifone	
225	Phường Hải Vân	108,151946	16,184401	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
226	Phường Hải Vân	108,152222	16,178625	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
227	Phường Hải Vân	108,130058	16,100302	IBD	2m			x		500m	1000	có	Viettel	
228	Phường Hải Vân	108,132626	16,109708	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
229	Phường Hải Vân	108,14745	16,20238	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
230	Phường Hải Vân	108,15049	16,197287	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
231	Phường Hải Vân	108,151133	16,201218	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
232	Phường Hoà Cường	108,19301	16,040602	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
233	Phường Hoà Cường	108,19568	16,03326	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	

234	Phường Hoà Cường	108,20192	16,05666	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
235	Phường Hoà Cường	108,219723	16,024421	Di dời	5			x		450m	1000	có	Viettel	
236	Phường Hoà Cường	108,223481	16,054998	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
237	Phường Hoà Cường	108,22382	16,055401	RRU	8			x		400m	700	có	Viettel	
238	Phường Hoà Cường	108,223858	16,053596	RRU	8			x		400m	700	có	Viettel	
239	Phường Hoà Cường	108,225363	16,048589	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
240	Phường Hoà Cường	108,226502	16,050827	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
241	Phường Hoà Cường	108,201892	16,056648		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
242	Phường Hoà Cường	108,202384	16,052793		30				x	200	500	có	Mobifone	
243	Phường Hoà Cường	108,203	16,05871	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
244	Phường Hoà Cường	108,2032	16,05277	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
245	Phường Hoà Cường	108,203485	16,055738		25				x	200	500	có	Mobifone	
246	Phường Hoà Cường	108,2035	16,05574	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
247	Phường Hoà Cường	108,204756	16,035334	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
248	Phường Hoà Cường	108,20787	16,051204		25				x	200	500	có	Mobifone	
249	Phường Hoà Cường	108,2114	16,0445		25				x	200	500	có	Mobifone	
250	Phường Hoà Cường	108,2114	16,0445	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
251	Phường Hoà Cường	108,2146	16,0334		25				x	200	500	có	Mobifone	
252	Phường Hoà Cường	108,2146	16,0334	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
253	Phường Hoà Cường	108,2154	16,0378	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
254	Phường Hoà Cường	108,2172	16,045		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
255	Phường Hoà Cường	108,2172	16,045	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	

256	Phường Hòa Cường	108,21837	16,04738	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
257	Phường Hòa Cường	108,220388	16,031447		25				x	200	500	có	Mobifone	
258	Phường Hòa Cường	108,2204	16,03145	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
259	Phường Hòa Cường	108,228432	16,032294		30				x	200	500	có	Mobifone	
260	Phường Hòa Cường	108,231904	16,033787		30				x	200	500	có	Mobifone	
261	Phường Hòa Cường	108,232626	16,036277		25				x	200	500	có	Mobifone	
262	Phường Hoà Khánh	108,14669	16,06455	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
263	Phường Hoà Khánh	108,14902	16,059152	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
264	Phường Hoà Khánh	108,15175	16,08537	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
265	Phường Hoà Khánh	108,15352	16,06081	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
266	Phường Hoà Khánh	108,155823	16,062842	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
267	Phường Hoà Khánh	108,155944	16,042664	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
268	Phường Hoà Khánh	108,15655	16,08447	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
269	Phường Hoà Khánh	108,157032	16,042257	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
270	Phường Hoà Khánh	108,16382	16,06998	Di dời	5			x		450m	1000	có	Viettel	
271	Phường Hòa Khánh	108,104052	16,068663		25				x	200	500	có	Mobifone	
272	Phường Hòa Khánh	108,112175	16,044456		39				x	200	500	có	Mobifone	
273	Phường Hòa Khánh	108,1395	16,05381	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
274	Phường Hòa Khánh	108,145921	16,055031	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
275	Phường Hòa Khánh	108,151811	16,088282	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
276	Phường Hòa Khánh	108,1571	16,04673	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
277	Phường Hòa Khánh	108,1573	16,06367	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
278	Phường Hòa Khánh	108,1583	16,07427	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
279	Phường Hòa Khánh	108,1585	16,07423	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
280	Phường Hòa Khánh	108,1603	16,050107	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
281	Phường Hòa Khánh	108,16086	16,08373		30				x	200	500	có	Mobifone	
282	Phường Hòa Khánh	108,161261	16,078225		30				x	200	500	có	Mobifone	

283	Phường Hòa Khánh	108,161937	16,081882		25				x	200	500	có	Mobifone	
284	Phường Hòa Khánh	108,1622	16,07223	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
285	Phường Hòa Khánh	108,162231	16,072234		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
286	Phường Hòa Khánh	108,164085	16,046758	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
287	Phường Hòa Khánh	108,16551	16,05864		30				x	200	500	có	Mobifone	
288	Phường Hòa Khánh	108,167511	16,068779		30				x	200	500	có	Mobifone	
289	Phường Hòa Khánh	108,168105	16,080207	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
290	Phường Hòa Khánh	108,1702	16,06		25				x	200	500	có	Mobifone	
291	Phường Hòa Khánh	108,1702	16,06	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
292	Phường Hòa Khánh	108,170628	16,062684	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
293	Phường Hòa Khánh	108,171813	16,074645	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
294	Phường Hoà Xuân	108,208565	15,966693	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
295	Phường Hoà Xuân	108,22496	15,97567	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
296	Phường Hòa Xuân	108,186864	15,97691	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
297	Phường Hòa Xuân	108,196537	15,988793		25				x	200	500	có	Mobifone	
298	Phường Hòa Xuân	108,198862	15,990515		30				x	200	500	có	Mobifone	
299	Phường Hòa Xuân	108,202589	15,977876		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
300	Phường Hòa Xuân	108,203386	15,998711	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
301	Phường Hòa Xuân	108,21	15,9477		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
302	Phường Hòa Xuân	108,21	15,9477	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
303	Phường Hòa Xuân	108,211	15,98236	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	

304	Phường Hòa Xuân	108,211736	15,985522	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
305	Phường Hòa Xuân	108,211752	15,995101		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
306	Phường Hòa Xuân	108,2121	15,99414	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
307	Phường Hòa Xuân	108,213651	15,992499		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
308	Phường Hòa Xuân	108,214856	16,004953	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
309	Phường Hòa Xuân	108,21583	15,98794		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
310	Phường Hòa Xuân	108,215927	15,986103	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
311	Phường Hòa Xuân	108,217558	16,012994		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
312	Phường Hòa Xuân	108,2186	16,01461	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
313	Phường Hòa Xuân	108,219	15,97972	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
314	Phường Hòa Xuân	108,2194	16,014434		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
315	Phường Hòa Xuân	108,219482	15,953436		30				x	200	500	có	Mobifone	
316	Phường Hòa Xuân	108,2195	15,9982	Macro	22m		x	x		500	500	có	Mobifone	
317	Phường Hòa Xuân	108,2196	16,0013		25				x	200	500	có	Mobifone	

318	Phường Hòa Xuân	108,2196	16,0013	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
319	Phường Hòa Xuân	108,222103	16,008521		30				x	200	500	có	Mobifone	
320	Phường Hòa Xuân	108,222566	16,011933		25				x	200	500	có	Mobifone	
321	Phường Hòa Xuân	108,223437	16,019629		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
322	Phường Hòa Xuân	108,2246	16,00841	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
323	Phường Hòa Xuân	108,224665	16,012765		35				x	200	500	có	Mobifone	
324	Phường Hòa Xuân	108,225332	16,002404		30				x	200	500	có	Mobifone	
325	Phường Hòa Xuân	108,227577	16,003099	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
326	Phường Hòa Xuân	108,2276	16,0059		25				x	200	500	có	Mobifone	
327	Phường Hòa Xuân	108,2276	16,0059	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
328	Phường Hòa Xuân	108,229927	16,024769	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
329	Phường Hòa Xuân	108,230328	16,013117		25				x	200	500	có	Mobifone	
330	Phường Hòa Xuân	108,24337	16,01672	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
331	Phường Hòa Xuân	108,245067	16,000333	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
332	Phường Hòa Xuân	108,24686	16,00518	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
333	Phường Hội An	108,313649	15,907468	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
334	Phường Hội An	108,31745	15,87775	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
335	Phường Hội An	108,3184	15,8783		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
336	Phường Hội An	108,3184	15,8783	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
337	Phường Hội An	108,319365	15,875024	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
338	Phường Hội An	108,321951	15,88889	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
339	Phường Hội An	108,32283	15,877938	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	

340	Phường Hội An	108,325562	15,877158		30				x	200	500	có	Mobifone	
341	Phường Hội An	108,327605	15,876577		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
342	Phường Hội An	108,32859	15,87851	Di dời	22			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
343	Phường Hội An	108,3313	15,8731		25				x	200	500	có	Mobifone	
344	Phường Hội An	108,3313	15,8731	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
345	Phường Hội An	108,3318	15,86206	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
346	Phường Hội An	108,332859	15,870683	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
347	Phường Hội An	108,3354	15,8772		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
348	Phường Hội An	108,3354	15,8772	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
349	Phường Hội An	108,33656	15,87853	RRU	12			x		450m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
350	Phường Hội An	108,337423	15,901723	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
351	Phường Hội An	108,343611	15,871745	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
352	Phường Hội An	108,3439	15,8723		25				x	200	500	có	Mobifone	
353	Phường Hội An	108,3439	15,8723	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
354	Phường Hội An	108,345196	15,894459	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
355	Phường Hội An	108,34798	15,86995	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
356	Phường Hội An	108,354593	15,866335	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
357	Phường Hội An Đông	108,341419	15,874986	Macro	22			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
358	Phường Hội An Đông	108,3443	15,8917		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng

359	Phường Hội An Đông	108,3443	15,8917	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
360	Phường Hội An Đông	108,346	15,8885		25				x	200	500	có	Mobifone	
361	Phường Hội An Đông	108,346	15,8885	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
362	Phường Hội An Đông	108,346475	15,876278		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
363	Phường Hội An Đông	108,348123	15,874839	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
364	Phường Hội An Đông	108,3483	15,8803		25				x	200	500	có	Mobifone	
365	Phường Hội An Đông	108,3483	15,8803	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
366	Phường Hội An Đông	108,350612	15,883268	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
367	Phường Hội An Đông	108,353297	15,886054	RRU	22			x		400m	700	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
368	Phường Hội An Đông	108,3537	15,8832		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
369	Phường Hội An Đông	108,3537	15,8832	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
370	Phường Hội An Đông	108,3544	15,8892		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
371	Phường Hội An Đông	108,3544	15,8892	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
372	Phường Hội An Đông	108,355659	15,884085	Macro	22			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
373	Phường Hội An Đông	108,3617	15,8882		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng

374	Phường Hội An Đông	108,3617	15,8882	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
375	Phường Hội An Đông	108,36676	15,87116	Di dời	22			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
376	Phường Hội An Đông	108,368341	15,884927	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
377	Phường Hội An Đông	108,368802	15,887549		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
378	Phường Hội An Đông	108,3708	15,8811		25				x	200	500	có	Mobifone	
379	Phường Hội An Đông	108,3708	15,8811	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
380	Phường Hội An Đông	108,372959	15,879584		35				x	200	500	có	Mobifone	
381	Phường Hội An Đông	108,374191	15,893322	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
382	Phường Hội An Đông	108,3745	15,8778		25				x	200	500	có	Mobifone	
383	Phường Hội An Đông	108,3745	15,8778	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
384	Phường Hội An Đông	108,383588	15,882236	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
385	Phường Hội An Đông	108,3845	15,8794		25				x	200	500	có	Mobifone	
386	Phường Hội An Đông	108,3845	15,8794	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
387	Phường Hội An Tây	108,2952	15,8902		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
388	Phường Hội An Tây	108,2952	15,8902	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
389	Phường Hội An Tây	108,296209	15,886794	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng

390	Phường Hội An Tây	108,298949	15,897295	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
391	Phường Hội An Tây	108,299111	15,89016		25				x	200	500	có	Mobifone	
392	Phường Hội An Tây	108,3002	15,882		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
393	Phường Hội An Tây	108,3002	15,882	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
394	Phường Hội An Tây	108,300688	15,886445	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
395	Phường Hội An Tây	108,3015	15,8777		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
396	Phường Hội An Tây	108,3015	15,8777	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
397	Phường Hội An Tây	108,310993	15,918926	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
398	Phường Hội An Tây	108,313528	15,881352	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
399	Phường Hội An Tây	108,319316	15,887631	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
400	Phường Hội An Tây	108,3242	15,8897		25				x	200	500	có	Mobifone	
401	Phường Hội An Tây	108,3242	15,8897	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
402	Phường Hội An Tây	108,325678	15,912181	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
403	Phường Hội An Tây	108,328189	15,904477	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
404	Phường Hội An Tây	108,338189	15,900712		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
405	Phường Hội An Tây	108,34835	15,90672	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
406	Phường Hội An Tây	108,298077	15,89266	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
407	Phường Hương Trà	108,4841	15,54533	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
408	Phường Hương Trà	108,493553	15,555818	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
409	Phường Liên Chiểu	108,078665	16,090334		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng

410	Phường Liên Chiểu	108,078908	16,089781	Macro	22m			x		400m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
411	Phường Liên Chiểu	108,093293	16,096587		35				x	200	500	có	Mobifone	
412	Phường Liên Chiểu	108,1015	16,0891		25				x	200	500	có	Mobifone	
413	Phường Liên Chiểu	108,1015	16,0891	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
414	Phường Liên Chiểu	108,102895	16,094593		30				x	200	500	có	Mobifone	
415	Phường Liên Chiểu	108,107402	16,082002		30				x	200	500	có	Mobifone	
416	Phường Liên Chiểu	108,117683	16,105382		25				x	200	500	có	Mobifone	
417	Phường Liên Chiểu	108,1219	16,0745		25				x	200	500	có	Mobifone	
418	Phường Liên Chiểu	108,1219	16,0745	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
419	Phường Liên Chiểu	108,12707	16,07584	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
420	Phường Liên Chiểu	108,134794	16,072686	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
421	Phường Liên Chiểu	108,13481	16,072929	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
422	Phường Liên Chiểu	108,13612	16,07395	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
423	Phường Liên Chiểu	108,1433	16,0833		25				x	200	500	có	Mobifone	
424	Phường Liên Chiểu	108,1433	16,0833	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
425	Phường Liên Chiểu	108,1457	16,07665	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
426	Phường Liên Chiểu	108,147949	16,074061		15				x	200	500	có	Mobifone	
427	Phường Liên Chiểu	108,151778	16,075558	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
428	Phường Ngũ Hành Sơn	107,9875	15,99887	Macro	22			x	x	450m	1000	có	Viettel	
429	Phường Ngũ Hành Sơn	108,204259	16,066529	IBD	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
430	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2259	15,9748		25				x	200	500	có	Mobifone	
431	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2259	15,9748	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
432	Phường Ngũ Hành Sơn	108,229146	15,984747	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
433	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2304	15,988606		30				x	200	500	có	Mobifone	

434	Phường Ngũ Hành Sơn	108,233661	16,050177	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
435	Phường Ngũ Hành Sơn	108,233698	15,979558	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
436	Phường Ngũ Hành Sơn	108,23373	15,9642	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
437	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2355	15,9705		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
438	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2355	15,9705	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
439	Phường Ngũ Hành Sơn	108,23574	15,98674	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
440	Phường Ngũ Hành Sơn	108,236358	15,98986		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
441	Phường Ngũ Hành Sơn	108,236745	16,003892		30				x	200	500	có	Mobifone	
442	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2371	15,9814		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
443	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2371	15,9814	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
444	Phường Ngũ Hành Sơn	108,238038	15,966227	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
445	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2382	16,0535		25				x	200	500	có	Mobifone	
446	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2382	16,0535	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
447	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2383	15,9661		25				x	200	500	có	Mobifone	
448	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2383	15,9661	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
449	Phường Ngũ Hành Sơn	108,239215	16,051529	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	

450	Phường Ngũ Hành Sơn	108,239379	15,991671	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
451	Phường Ngũ Hành Sơn	108,239614	16,04737	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
452	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2424	15,99205		30				x	200	500	có	Mobifone	
453	Phường Ngũ Hành Sơn	108,24279	16,03547	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
454	Phường Ngũ Hành Sơn	108,242828	16,035089	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
455	Phường Ngũ Hành Sơn	108,243753	16,055131	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
456	Phường Ngũ Hành Sơn	108,244304	16,012015		30				x	200	500	có	Mobifone	
457	Phường Ngũ Hành Sơn	108,244512	16,031086		25				x	200	500	có	Mobifone	
458	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2454	16,04263	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
459	Phường Ngũ Hành Sơn	108,245565	16,048311	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
460	Phường Ngũ Hành Sơn	108,24565	16,048804	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
461	Phường Ngũ Hành Sơn	108,245733	16,033667		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
462	Phường Ngũ Hành Sơn	108,245876	16,003522	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
463	Phường Ngũ Hành Sơn	108,24598	16,05543	Di dời	5			x		450m	1000	có	Viettel	
464	Phường Ngũ Hành Sơn	108,246427	15,99898	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
465	Phường Ngũ Hành Sơn	108,246523	16,0520515	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
466	Phường Ngũ Hành Sơn	108,24699	16,048446	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
467	Phường Ngũ Hành Sơn	108,246998	16,0494895	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
468	Phường Ngũ Hành	108,247372	16,0534665	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	

	Sơn													
469	Phường Ngũ Hành Sơn	108,247517	16,04983	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
470	Phường Ngũ Hành Sơn	108,247573	16,0531055	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
471	Phường Ngũ Hành Sơn	108,247654	16,0525835	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
472	Phường Ngũ Hành Sơn	108,247918	16,05161	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
473	Phường Ngũ Hành Sơn	108,24806	16,0035	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
474	Phường Ngũ Hành Sơn	108,248111	16,0509975	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
475	Phường Ngũ Hành Sơn	108,248225	16,019456		36				x	200	500	có	Mobifone	
476	Phường Ngũ Hành Sơn	108,248282	16,004706		30				x	200	500	có	Mobifone	
477	Phường Ngũ Hành Sơn	108,250014	15,980072		30				x	200	500	có	Mobifone	
478	Phường Ngũ Hành Sơn	108,250058	16,044497		30				x	200	500	có	Mobifone	
479	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2513	15,9954		25				x	200	500	có	Mobifone	
480	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2513	15,9954	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
481	Phường Ngũ Hành Sơn	108,251344	16,040326		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
482	Phường Ngũ Hành Sơn	108,25174	15,99219	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
483	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2523	16,0222		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
484	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2523	16,0222	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
485	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2532	15,9895	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	

486	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2532	16,0143		25				x	200	500	có	Mobifone	
487	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2532	16,0143	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
488	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2544	16,01516	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
489	Phường Ngũ Hành Sơn	108,25482	16,032371	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
490	Phường Ngũ Hành Sơn	108,257293	15,995075		30				x	200	500	có	Mobifone	
491	Phường Ngũ Hành Sơn	108,26117	15,98302	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
492	Phường Ngũ Hành Sơn	108,262052	15,979689	IBD	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
493	Phường Ngũ Hành Sơn	108,26302	16,01309	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
494	Phường Ngũ Hành Sơn	108,263132	15,984899	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
495	Phường Ngũ Hành Sơn	108,26448	16,010262		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
496	Phường Ngũ Hành Sơn	108,264821	15,97242	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
497	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2649	15,97898	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
498	Phường Ngũ Hành Sơn	108,26902	15,98934	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
499	Phường Ngũ Hành Sơn	108,269764	15,981101	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
500	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2723	15,98653	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
501	Phường Ngũ Hành Sơn	108,273879	15,961492	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
502	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2755	15,9715		25				x	200	500	có	Mobifone	
503	Phường Ngũ Hành Sơn	108,2755	15,9715	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	

504	Phường Ngũ Hành Sơn	108,27569	15,97172	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
505	Phường Ngũ Hành Sơn	108,278553	15,96429	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
506	Phường Ngũ Hành Sơn	108,280259	15,976188	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
507	Phường Ngũ Hành Sơn	108,28127	15,96502	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
508	Phường Ngũ Hành Sơn	108,28293	15,972435	IBD	2m			x		500m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
509	Phường Quảng Phú	108,5199	15,5925		25				x	200	500	có	Mobifone	
510	Phường Quảng Phú	108,5199	15,5925	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
511	Phường Quảng Phú	108,5366	15,60622	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
512	Phường Quảng Phú	108,542748	15,58465	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
513	Phường Quảng Phú	108,54522	15,59982	RRU	15			x		450m	700	có	Viettel	
514	Phường Sơn Trà	108,221951	16,123903	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
515	Phường Sơn Trà	108,2255	16,118457	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
516	Phường Sơn Trà	108,226536	16,096334		20				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
517	Phường Sơn Trà	108,233114	16,099887	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
518	Phường Sơn Trà	108,228538	16,085824	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
519	Phường Sơn Trà	108,2291	16,08304	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
520	Phường Sơn Trà	108,232147	16,11588	RRU	8			x		400m	700	có	Viettel	
521	Phường Sơn Trà	108,232599	16,086357		45				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
522	Phường Sơn Trà	108,233754	16,100175	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng

														tầng
523	Phường Sơn Trà	108,2358	16,0895		25				x	200	500	có	Mobifone	
524	Phường Sơn Trà	108,2358	16,0895	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
525	Phường Sơn Trà	108,2392	16,0932		25				x	200	500	có	Mobifone	
526	Phường Sơn Trà	108,2392	16,0932	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
527	Phường Sơn Trà	108,239377	16,11259254	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
528	Phường Sơn Trà	108,240803	16,099653	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
529	Phường Sơn Trà	108,24197	16,09125	Di dời	5			x		450m	1000	có	Viettel	
530	Phường Sơn Trà	108,24253	16,12691	A2B	15		x	x		500	1000	có	VNPT	
531	Phường Sơn Trà	108,24449	16,08829	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
532	Phường Sơn Trà	108,245284	16,09171		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
533	Phường Sơn Trà	108,24646	16,08012	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
534	Phường Sơn Trà	108,248219	16,086233	IBD	2m			x		450m	1000	có	Viettel	
535	Phường Sơn Trà	108,250222	15,975226	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
536	Phường Sơn Trà	108,250624	16,099787		30				x	200	500	có	Mobifone	
537	Phường Sơn Trà	108,252006	16,105436	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
538	Phường Sơn Trà	108,253124	16,102633		30				x	200	500	có	Mobifone	
539	Phường Sơn Trà	108,25498	16,10592	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
540	Phường Sơn Trà	108,257237	16,114592	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
541	Phường Sơn Trà	108,26028	16,12978	A2B	15		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
542	Phường Sơn Trà	108,279986	16,098288		45				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
543	Phường Sơn Trà	108,303762	16,100049	A2B	15		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng

544	Phường Sơn Trà	108,3105	16,123992		30				x	200	500	có	Mobifone	
545	Phường Sơn Trà	108,31965	16,14029	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
546	Phường Tam Kỳ	108,46461	15,58372	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
547	Phường Tam Kỳ	108,476202	15,563322	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
548	Phường Tam Kỳ	108,477173	15,571436	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
549	Phường Tam Kỳ	108,478476	15,572016		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
550	Phường Tam Kỳ	108,47881	15,567598	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
551	Phường Tam Kỳ	108,47981	15,57095	Macro	22m						1000	có	Viettel	
552	Phường Tam Kỳ	108,48026	15,56634	Di dời	22			x		450m	1000	có	Viettel	
553	Phường Tam Kỳ	108,482858	15,553608		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
554	Phường Tam Kỳ	108,484956	15,594575	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
555	Phường Tam Kỳ	108,48599	15,572538		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
556	Phường Tam Kỳ	108,487763	15,553478	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
557	Phường Tam Kỳ	108,48893	15,566611		39				x	200	500	có	Mobifone	
558	Phường Tam Kỳ	108,49466	15,56712		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
559	Phường Tam Kỳ	108,511778	15,556232	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
560	Phường Tam Kỳ	108,51585	15,557256	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
561	Phường Thanh Khê	108,169376	16,07654		25				x	200	500	có	Mobifone	
562	Phường Thanh Khê	108,17251	16,06726	Macro	5			x		450m	1000	có	Viettel	
563	Phường Thanh Khê	108,173909	16,074382		35				x	200	500	có	Mobifone	

564	Phường Thanh Khê	108,179278	16,071734		30				x	200	500	có	Mobifone	
565	Phường Thanh Khê	108,179366	16,066546		25				x	200	500	có	Mobifone	
566	Phường Thanh Khê	108,1794	16,06655	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
567	Phường Thanh Khê	108,183	16,06835	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
568	Phường Thanh Khê	108,18301	16,068346		25				x	200	500	có	Mobifone	
569	Phường Thanh Khê	108,183708	16,072098		30				x	200	500	có	Mobifone	
570	Phường Thanh Khê	108,186019	16,062941		30				x	200	500	có	Mobifone	
571	Phường Thanh Khê	108,1866	16,05966	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
572	Phường Thanh Khê	108,187269	16,059517		30				x	200	500	có	Mobifone	
573	Phường Thanh Khê	108,188894	16,064172		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
574	Phường Thanh Khê	108,18905	16,06629	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	Có thể dùng chung hạ tầng
575	Phường Thanh Khê	108,189696	16,068866	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
576	Phường Thanh Khê	108,1908	16,0576		25				x	200	500	có	Mobifone	
577	Phường Thanh Khê	108,1908	16,0576	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
578	Phường Thanh Khê	108,191112	16,061888		30				x	200	500	có	Mobifone	
579	Phường Thanh Khê	108,1924	16,07077	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
580	Phường Thanh Khê	108,19461	16,070016		30				x	200	500	có	Mobifone	
581	Phường Thanh Khê	108,195199	16,071955		25				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
582	Phường Thanh Khê	108,196632	16,064928	A2B	15		x	x		500	1000	có	VNPT	Có thể dùng chung hạ tầng
583	Phường Thanh Khê	108,1968	16,06584	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	

584	Phường Thanh Khê	108,197275	16,066818		30				x	200	500	có	Mobifone	Có thể dùng chung hạ tầng
585	Phường Thanh Khê	108,199543	16,06505	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
586	Phường Thanh Khê	108,200946	16,069794		36				x	200	500	có	Mobifone	
587	Phường Thanh Khê	108,2037	16,0695		25				x	200	500	có	Mobifone	
588	Phường Thanh Khê	108,2037	16,0695	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
589	Phường Thanh Khê	108,207136	16,05996	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
590	Phường Thanh Khê	108,207361	16,062609		25				x	200	500	có	Mobifone	
591	Phường Thanh Khê	108,208131	16,067633		30				x	200	500	có	Mobifone	
592	Phường Thanh Khê	108,2109	16,07138	Macro	28m		x	x		400m	700	có	MobiFone	
593	Phường Thanh Khê	108,211051	16,054981		30				x	200	500	có	Mobifone	
594	Phường Thanh Khê	108,212064	16,062657		30				x	200	500	có	Mobifone	
595	Phường Thanh Khê	108,213928	16,066456	RRU	5			x	x	200m	400	có	Viettel	
596	Phường Thanh Khê	108,214493	16,072023	IBD	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
597	Phường Thanh Khê	108,23092	16,058141	IBD	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
598	Phường Thanh Khê	108.212.413	16,0730229	Macro	5			x	x	200m	1000	có	Viettel	
599	xã A Vương	107,507156	16,00144	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
600	Xã A Vương	107,56462	15,91292	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
601	Xã A Vương	107,568816	15,924518	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
602	Xã Bà Nà	107,9875	15,99887	RRU	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
603	Xã Bà Nà	107,990508	15,994768		30				x	200	500	có	Mobifone	
604	Xã Bà Nà	107,992231	15,992407	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
605	Xã Bà Nà	107,992394	15,99268	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
606	Xã Bà Nà	108,041695	16,019487		30				x	200	500	có	Mobifone	
607	Xã Bà Nà	108,0911	16,01323	A2B	15		x	x		500	1000	có	VNPT	
608	Xã Bà Nà	108,135511	16,022082	RRU	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
609	Xã Bến Giằng	107,444219	15,589073	RRU	30			x		450m	700	có	Viettel	
610	Xã Bến Giằng	107,74902	15,683803	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
611	Xã Bến Giằng	107,7646	15,69034	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
612	Xã Bến Hiên	107,713037	15,801334	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
613	Xã Bến Hiên	107,72777	15,876404	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	

614	Xã Bến Hiên	107,734682	15,870437	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
615	Xã Bến Hiên	107,770853	15,86808	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
616	Xã Bến Hiên	107,833493	15,880884	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
617	Xã Chiên Đàn	108,4113	15,55401	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
618	Xã Chiên Đàn	108,420677	15,546293	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
619	Xã Chiên Đàn	108,440519	15,544418	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
620	Xã Đắc Pring	107,5377	15,58896	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
621	Xã Đắc Pring	107,581626	15,563009	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
622	Xã Đại Lộc	108,038868	15,87979	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
623	Xã Đại Lộc	108,084974	15,887756	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
624	Xã Đại Lộc	108,104638	15,902443	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
625	Xã Đại Lộc	108,116262	15,876505	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
626	xã Điện Bàn Bắc	108,22594	15,93757	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
627	xã Điện Bàn Tây	108,14157	15,8925	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
628	xã Điện Bàn Tây	108,1501	15,88863		30				x	200	500	có	Mobifone	
629	xã Điện Bàn Tây	108,164422	15,894496	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
630	xã Điện Bàn Tây	108,195623	15,87273	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
631	xã Điện Bàn Tây	108,19947	15,88398	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
632	xã Điện Bàn Tây	108,207524	15,889595		35				x	200	500	có	Mobifone	
633	xã Điện Bàn Tây	108,219184	15,877184	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
634	Xã Đồng Dương	108,285319	15,661329	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
635	Xã Đồng Dương	108,285319	15,661329	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
636	Xã Đồng Dương	108,3053	15,67675	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
637	Xã Đồng Dương	108,307181	15,66648	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
638	Xã Đông Giang	107,635534	15,904738	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
639	Xã Đông Giang	107,6487	15,9234	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
640	Xã Đông Giang	107,657701	15,918144	RRU	30m			x		200m	700	có	Viettel	
641	Xã Đông Giang	107,676719	15,838393	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
642	Xã Đức Phú	108,5287	15,43726	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
643	Xã Đức Phú	108,5693	15,4412		36				x	200	500	có	Mobifone	

644	Xã Đức Phú	108,5693	15,4412	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
645	Xã Duy Nghĩa	108,3609	15,85362	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
646	Xã Duy Nghĩa	108,37267	15,85325	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	
647	Xã Duy Nghĩa	108,3747	15,8558	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
648	Xã Duy Nghĩa	108,38098	15,8451	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
649	xã Duy Nghĩa	108,396923	15,863288	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
650	Xã Duy Nghĩa	108,401674	15,845283	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
651	Xã Duy Xuyên	108,22397	15,78966	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
652	Xã Duy Xuyên	108,245873	15,797388	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
653	Xã Duy Xuyên	108,24683	15,82271		30				x	200	500	có	Mobifone	
654	Xã Duy Xuyên	108,246995	15,767863	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
655	Xã Duy Xuyên	108,25981	15,81825	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
656	Xã Duy Xuyên	108,261058	15,807848	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
657	Xã Duy Xuyên	108,26451	15,77677	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
658	Xã Duy Xuyên	108,27934	15,82461	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
659	Xã Duy Xuyên	108,3245	15,8304	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
660	Xã Gò Nổi	108,225991	15,849423		35				x	200	500	có	Mobifone	
661	Xã Gò Nổi	108,227641	15,852005	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
662	Xã Gò Nổi	108,228027	15,861652		30				x	200	500	có	Mobifone	
663	Xã Gò Nổi	108,228628	15,84721	RRU				x		450m	700	có	Viettel	
664	Xã Gò Nổi	108,24912	15,83742	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
665	Xã Gò Nổi	108,252926	15,850222	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
666	Xã Gò Nổi	108,25551	15,85335	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
667	Xã Hà Nha	108,03334	15,876975	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
668	Xã Hà Nha	108,035186	15,877789		30				x	200	500	có	Mobifone	
669	Xã Hiệp Đức	108,116858	15,519165	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
670	Xã Hiệp Đức	108,50762	15,59271	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	
671	Xã Hoà Tiến	108,13892	15,9479	Di dời	2m			x		200m	1000	có	Viettel	
672	Xã Hòa Tiến	108,138117	15,941249		30				x	200	500	có	Mobifone	
673	Xã Hòa Tiến	108,138221	15,951089	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
674	Xã Hòa Tiến	108,146412	15,960994		39				x	200	500	có	Mobifone	

675	Xã Hòa Tiến	108,1507	15,9758		36				x	200	500	có	Mobifone	
676	Xã Hòa Tiến	108,1507	15,9758	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
677	Xã Hòa Tiến	108,172164	15,970643	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
678	Xã Hòa Tiến	108,175474	15,986737	A2B	18		x	x		500	1000	có	VNPT	
679	Xã Hòa Tiến	108,177297	15,986462		30				x	200	500	có	Mobifone	
680	Xã Hòa Tiến	108,180038	15,975993		25				x	200	500	có	Mobifone	
681	Xã Hòa Tiến	108,18012	15,96537	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
682	Xã Hòa Tiến	108,181605	15,964227		30				x	200	500	có	Mobifone	
683	Xã Hoà Vang	108,01954	15,96807	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
684	Xã Hoà Vang	108,13853	15,98673	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
685	Xã Hoà Vang	108,139336	15,982935	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
686	Xã Hòa Vang	107,991664	15,993016		30				x	200	500	có	Mobifone	
687	Xã Hòa Vang	108,034975	15,966694	SMC	3			x	x	200m	400	có	Viettel	
688	Xã Hòa Vang	108,040206	15,966461		30				x	200	500	có	Mobifone	
689	Xã Hòa Vang	108,04641	15,97018	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
690	Xã Hòa Vang	108,059896	15,98185	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
691	Xã Hòa Vang	108,068789	16,019216	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
692	Xã Hòa Vang	108,0695	16,008408		39				x	200	500	có	Mobifone	
693	Xã Hòa Vang	108,088158	15,979466	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
694	Xã Hòa Vang	108,13121	15,99764		30				x	200	500	có	Mobifone	
695	Xã Hòa Vang	108,13755	15,98316	A2B	22		x	x		500	1000	có	VNPT	
696	Xã Hòa Vang	108,137704	15,992718		30				x	200	500	có	Mobifone	
697	Xã Hòa Vang	108,1402	15,9881	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
698	Xã Hòa Vang	108,14321	15,98541		30				x	200	500	có	Mobifone	
699	Xã Hùng Sơn	107,232057	15,805969	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
700	Xã Hùng Sơn	107,23228	15,80901	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
701	Xã Hùng Sơn	107,261416	15,799718	RRU	30m			x		200m	700	có	Viettel	
702	Xã Hùng Sơn	107,262519	15,759701	RRU	30m			x		200m	700	có	Viettel	
703	Xã Hùng Sơn	107,26573	15,74148	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
704	Xã Hùng Sơn	107,309151	15,817423	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
705	Xã Hùng Sơn	107,3508	15,82954	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	

706	Xã Hùng Sơn	107,38161	15,83385	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
707	Xã Khâm Đức	107,802306	15,439878	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
708	Xã Khâm Đức	107,834683	15,48551	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
709	Xã Khâm Đức	107,838773	15,482571	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
710	Xã Khâm Đức	107,909699	15,4546032	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
711	Xã La Dê ê	107,424612	15,594572	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
712	Xã La Dêê	107,38232	15,556301	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
713	Xã La Dêê	107,426344	15,591987	Macro	22m			x		800m	1000	có	Viettel	
714	Xã La Dêê	107,4555	15,59786	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
715	Xã La Dêê	107,46962	15,59833	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
716	Xã La Dêê	107,478815	15,600682	RRU	30			x		450m	700	có	Viettel	
717	Xã La Dêê	107,519911	15,594138	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
718	Xã La Ê Ê	107,3922	15,6201	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
719	Xã La Êê	107,33357	15,708908		30				x	200	500	có	Mobifone	
720	Xã Lãnh Ngọc	108,1722	15,45851	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
721	Xã Lãnh Ngọc	108,267492	15,430212	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
722	Xã Nam Giang	107,49826	15,675504		39				x	200	500	có	Mobifone	
723	Xã Nam Giang	107,552698	15,636453	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
724	Xã Nam Phước	108,2542	15,8268		36				x	200	500	có	Mobifone	
725	Xã Nam Phước	108,2542	15,8268	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
726	Xã Nam Phước	108,263	15,8297		36				x	200	500	có	Mobifone	
727	Xã Nam Phước	108,263	15,8297	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
728	Xã Nam Phước	108,265329	15,85328	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
729	Xã Nam Phước	108,2721	15,83042	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
730	Xã Nam Phước	108,27245	15,84302	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	
731	Xã Nam Phước	108,27597	15,84228	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	
732	Xã Nam Phước	108,281043	15,857334		36				x	200	500	có	Mobifone	
733	Xã Nam Phước	108,33352	15,84787	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
734	Xã Nam Trà My	108,074501	15,017725	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
735	Xã Nam Trà My	108,09505	15,227661	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	

736	Xã Nam Trà My	108,10374	15,19894	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
737	Xã Nam Trà My	108,1143	15,14696	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
738	Xã Nam Trà My	108,138001	15,133081	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
739	Xã Nam Trà My	108,18021	15,15972	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
740	Xã Nông Sơn	108,05393	15,71389	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
741	Xã Nông Sơn	108,0606	15,71299		39				x	200	500	có	Mobifone	
742	Xã Nông Sơn	108,095877	15,71568986	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
743	Xã Núi Thành	108,600533	15,448671	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
744	Xã Núi Thành	108,60731	15,45757	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
745	Xã Núi Thành	108,60912	15,44731	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
746	Xã Núi Thành	108,60953	15,46241	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
747	Xã Núi Thành	108,609812	15,468807	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
748	Xã Núi Thành	108,61023	15,45468	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
749	Xã Núi Thành	108,617905	15,450245		30				x	200	500	có	Mobifone	
750	Xã Núi Thành	108,622856	15,439036	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
751	Xã Núi Thành	108,633204	16,022082	Macro	22			x	x	450m	700	có	Viettel	
752	Xã Núi Thành	108,63325	15,47236	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
753	Xã Núi Thành	108,645264	15,437649		30				x	200	500	có	Mobifone	
754	Xã Núi Thành	108,649766	15,438559		30				x	200	500	có	Mobifone	
755	Xã Núi Thành	108,650378	15,447692	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
756	Xã Núi Thành	108,65887	15,43533		30				x	200	500	có	Mobifone	
757	Xã Núi Thành	108,6693	15,4313		36				x	200	500	có	Mobifone	
758	Xã Núi Thành	108,6693	15,4313	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
759	Xã Núi Thành	108,670038	15,462811	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
760	Xã Núi Thành	108,67867	15,46859		30				x	200	500	có	Mobifone	
761	Xã Núi Thành	108,68471	15,41542	Macro	22m			x		700m	1000	có	Viettel	
762	Xã Núi Thành	108,688632	15,390088	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
763	Xã Núi Thành	108,688993	15,483421		30				x	200	500	có	Mobifone	
764	Xã Núi Thành	108,69902	15,41967	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
765	Xã Núi Thành	108,701819	15,401347	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
766	Xã Núi Thành	108,70269	15,41539	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
767	Xã Núi Thành	108,704206	15,415587	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	

768	Xã Phú Ninh	108,39861	15,529494		36			x	200	500	có	Mobifone	
769	Xã Phú Thuận	108,02478	15,790814	A2B	36		x	x	500	1000	có	VNPT	
770	Xã Phú Thuận	108,037859	15,809802		30			x	200	500	có	Mobifone	
771	Xã Phú Thuận	108,072	15,8366		36			x	200	500	có	Mobifone	
772	Xã Phú Thuận	108,072	15,8366	Macro	36m		x	x	500m	1000	có	MobiFone	
773	Xã Phước Chánh	107,82404	15,34858	RRU	30m			x	500m	700	có	Viettel	
774	Xã Phước Hiệp	107,9382	15,46271	Macro	36m		x	x	500m	1000	có	MobiFone	
775	Xã Phước Năng	107,733004	15,311907	A2B	36		x	x	500	1000	có	VNPT	
776	Xã Phước Thành	107,736112	15,338201	A2B	36		x	x	500	500	có	VNPT	
777	Xã Phước Thành	107,844076	15,270519	Macro	22m			x	450m	1000	có	Viettel	
778	Xã Phước Thành	107,866314	15,246819	RRU	30m			x	450m	700	có	Viettel	
779	Xã Phước Thành	107,866816	15,351449	RRU	30m			x	450m	700	có	Viettel	
780	Xã Phước Thành	107,891396	15,286082		39			x	200	500	có	Mobifone	
781	Xã Phước Thành	107,892041	15,321937	RRU	30m			x	450m	700	có	Viettel	
782	Xã Phước Thành	107,910772	15,261564	RRU	30m			x	800m	700	có	Viettel	
783	xã Phước Trà	107,97542	15,56476	A2B	36		x	x	500	1000	có	VNPT	
784	Xã Phước Trà	108,029327	15,53855	RRU	30m			x	450m	700	có	Viettel	
785	Xã Phước Trà	108,0423	15,54102	Macro	36m		x	x	500m	1000	có	MobiFone	
786	Xã Phước Trà	108,0497	15,54217	Macro	36m		x	x	500m	1000	có	MobiFone	
787	Xã Quảng Phú	108,533483	15,611091	A2B	36		x	x	500	1000	có	VNPT	
788	xã Quế Phước	107,96229	15,60307	A2B	36		x	x	500	1000	có	VNPT	
789	xã Quế Phước	107,974563	15,667021	A2B	36		x	x	500	1000	có	VNPT	
790	Xã Quế Phước	108,00108	15,68066	SMC	8m			x	200m	400	có	Viettel	
791	Xã Quế Phước	108,037711	15,690227		30			x	200	500	có	Mobifone	
792	Xã Quế Sơn	108,20121	15,65291	A2B	36		x	x	500	500	có	VNPT	
793	Xã Quế Sơn	108,211299	15,690085	A2B	36		x	x	500	500	có	VNPT	
794	Xã Quế Sơn	108,221291	15,638339	A2B	36		x	x	500	500	có	VNPT	
795	Xã Quế Sơn	108,23743	15,6758		30			x	200	500	có	Mobifone	
796	Xã Quế Sơn	108,286996	15,710149	A2B	36		x	x	500	500	có	VNPT	
797	Xã Quế Sơn Trung	108,2884	15,73686	Macro	36m		x	x	500m	1000	có	MobiFone	

798	Xã Quế Tân	108,07487	15,57516	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	
799	Xã Quế Xuân	108,27317	15,80531	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
800	Xã Sơn Cẩm Hà	108,21579	15,55887	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
801	Xã Sơn Cẩm Hà	108,26405	15,5359	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
802	Xã Sơn Cẩm Hà	108,278682	15,591995	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
803	Xã Sơn Cẩm Hà	108,283328	15,517813	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
804	Xã Sông Kôn	107,718812	15,943642	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
805	Xã Sông Kôn	107,723964	15,946227	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
806	Xã Sông Kôn	107,762662	15,934415	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
807	Xã Sông Kôn	107,78544	15,96337	RRU	30m			x		700m	700	có	Viettel	
808	Xã Sông Kôn	107,8131	15,96371	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
809	Xã Sông Vàng	107,9219	15,96107	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
810	Xã Sông Vàng	107,928745	15,957499	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
811	Xã Tam Anh	108,53467	15,49241	RRU	30m			x		200m	700	có	Viettel	
812	Xã Tam Anh	108,534929	15,492229	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
813	Xã Tam Anh	108,54666	15,486715	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
814	Xã Tam Anh	108,570445	15,442274	RRU	30m			x		700m	700	có	Viettel	
815	Xã Tam Anh	108,588514	15,476362	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
816	Xã Tam Anh	108,594675	15,470776		30				x	200	500	có	Mobifone	
817	Xã Tam Anh	108,65018	15,472794	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
818	Xã Tam Hải	108,674174	15,499459		35				x	200	500	có	Mobifone	
819	Xã Tam Mỹ	108,6423	15,41296	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
820	Xã Tam Xuân	108,51598	15,54478	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
821	Xã Tam Xuân	108,5216	15,54565	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
822	Xã Tam Xuân	108,556162	15,550532	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
823	Xã Tam Xuân	108,56883	15,54139	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
824	Xã Tam Xuân	108,57882	15,53479	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
825	Xã Tam Xuân	108,585363	15,550183	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
826	Xã Tam Xuân	108,585911	15,548518		30				x	200	500	có	Mobifone	
827	Xã Tam Xuân	108,686292	15,451147	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
828	Xã Tân Hiệp	108,524646	15,934042		30				x	200	500	có	Mobifone	

829	Xã Tây Giang	107,415259	15,865286	Macro	22m			x		200m	1000	có	Viettel	
830	Xã Tây Giang	107,48996	15,83169	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
831	Xã Tây Giang	107,4943	15,88751	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
832	Xã Tây Giang	107,55919	15,80023	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
833	Xã Tây Giang	107,57799	15,95077	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
834	Xã Tây Giang	107,59695	15,820901	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
835	Xã Thăng An	108,30953	15,934945	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
836	Xã Thăng An	108,357481	15,801018	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
837	Xã Thăng An	108,358053	15,786487	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
838	Xã Thăng An	108,387992	15,828965	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
839	Xã Thăng An	108,3935	15,75919	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
840	Xã Thăng An	108,40907	15,72152	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
841	Xã Thăng An	108,4266	15,7846		25				x	200	500	có	Mobifone	
842	Xã Thăng Bình	108,33883	15,73237	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
843	Xã Thăng Bình	108,3458	15,76549	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
844	Xã Thăng Bình	108,349783	15,738311		30				x	200	500	có	Mobifone	
845	Xã Thăng Bình	108,35336	15,739502	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
846	Xã Thăng Bình	108,35441	15,73198		30				x	200	500	có	Mobifone	
847	Xã Thăng Bình	108,35462	15,74856	RRU	8			x		450m	700	có	Viettel	
848	Xã Thăng Bình	108,355359	15,719229		25				x	200	500	có	Mobifone	
849	Xã Thăng Bình	108,35805	15,72365	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
850	Xã Thăng Bình	108,361047	15,68664	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
851	Xã Thăng Bình	108,3615	15,737585		39				x	200	500	có	Mobifone	
852	Xã Thăng Bình	108,362183	15,721577	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
853	Xã Thăng Bình	108,3624	15,7548		36				x	200	500	có	Mobifone	
854	Xã Thăng Bình	108,3624	15,7548	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
855	Xã Thăng Bình	108,365994	15,731699	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
856	Xã Thăng Bình	108,3675	15,718273	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
857	Xã Thăng Bình	108,36956	15,71456	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
858	Xã Thăng Bình	108,370071	15,7089	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
859	Xã Thăng Bình	108,37426	15,70567	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	

860	Xã Thăng Bình	108,37461	15,70535	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
861	Xã Thăng Bình	108,375337	15,713295	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
862	Xã Thăng Bình	108,3759	15,72009	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
863	Xã Thăng Bình	108,377147	15,759595	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
864	Xã Thăng Điện	108,402715	15,646179	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
865	Xã Thăng Điện	108,4051	15,6552		36				x	200	500	có	Mobifone	
866	Xã Thăng Điện	108,4051	15,6552	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
867	Xã Thăng Điện	108,4079	15,6392		36				x	200	500	có	Mobifone	
868	Xã Thăng Điện	108,4079	15,6392	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
869	Xã Thăng Điện	108,410335	15,672333		25				x	200	500	có	Mobifone	
870	Xã Thăng Điện	108,41064	15,65599	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
871	Xã Thăng Điện	108,4195	15,6366		36				x	200	500	có	Mobifone	
872	Xã Thăng Điện	108,4195	15,6366	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
873	Xã Thăng Điện	108,425993	15,64435		30				x	200	500	có	Mobifone	
874	Xã Thăng Điện	108,4313	15,6842		36				x	200	500	có	Mobifone	
875	Xã Thăng Điện	108,4313	15,6842	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
876	Xã Thăng Điện	108,43845	15,65314	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
877	Xã Thăng Phú	108,3457	15,61942	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
878	Xã Thăng Phú	108,357689	15,63559	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
879	Xã Thăng Phú	108,3741	15,6326	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
880	Xã Thăng Trường	108,46107	15,635856	RRU	22			x		450m	700	có	Viettel	
881	Xã Thăng Trường	108,494093	15,668105		39				x	200	500	có	Mobifone	
882	Xã Thăng Trường	108,494799	15,66805	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
883	Xã Thăng Trường	108,499359	15,657939	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
884	Xã Thạnh Bình	108,28122	15,46678	RRU	30			x		500m	700	có	Viettel	
885	Xã Thạnh Bình	108,29603	15,47931	RRU	30			x		500m	700	có	Viettel	
886	Xã Thạnh Bình	108,31015	15,47657	RRU	30			x		500m	700	có	Viettel	
887	Xã Thạnh Bình	108,31935	15,425879		30				x	200	500	có	Mobifone	
888	Xã Thạnh Bình	108,33124	15,46573	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
889	Xã Thạnh Bình	108,35658	15,44305	RRU	30			x		500m	700	có	Viettel	
890	Xã Thạnh Bình	108,38277	15,49171	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
891	Xã Thạnh Mỹ	107,794998	15,78008	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	

892	Xã Thạnh Mỹ	107,8319	15,7445	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
893	Xã Thạnh Mỹ	107,85798	15,76989	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	
894	Xã Thạnh Mỹ	107,871488	15,730024	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
895	Xã Thu Bồn	108,124275	15,82906	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
896	Xã Thu Bồn	108,1244	15,82998	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
897	Xã Thu Bồn	108,137484	15,837209	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
898	Xã Thượng Đức	107,846084	15,879185	RRU	30m			x		700m	700	có	Viettel	
899	Xã Thượng Đức	107,847218	15,880213		30				x	200	500	có	Mobifone	
900	Xã Thượng Đức	107,8807	15,87388	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
901	Xã Thượng Đức	107,958811	15,855776	RRU	30m			x		700m	700	có	Viettel	
902	Xã Tiên Phước	108,303582	15,520975	RRU	30m			x		800m	700	có	Viettel	
903	Xã Tiên Phước	108,343541	15,523981	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
904	Xã Tiên Phước	108,368718	15,50281	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
905	Xã Trà Đốc	108,033449	15,38345	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
906	Xã Trà Đốc	108,100742	15,371132	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
907	Xã Trà Đốc	108,11642	15,36527	Macro	22m			x		700m	1000	có	Viettel	
908	xã Trà Đốc	108,14287	15,38553	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
909	Xã Trà Đốc	108,1483	15,36782	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
910	Xã Trà Đốc	108,14935	15,36828	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
911	Xã Trà Giáp	108,229667	15,188325	Macro	22m			x		700m	1000	có	Viettel	
912	Xã Trà Giáp	108,231797	15,164301	A2B	30		x	x		500	500	có	Viettel	
913	Xã Trà Giáp	108,2542	15,22252	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
914	Xã Trà Giáp	108,261835	15,185824	A2B	30		x	x		500	500	có	Viettel	
915	Xã Trà Giáp	108,26389	15,20795	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
916	Xã Trà Giáp	108,267581	15,176265	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
917	Xã Trà Giáp	108,277082	15,170616	A2B	36		x	x		500	500	có	Viettel	
918	Xã Trà Giáp	108,285341	15,294565	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
919	Xã Trà Leng	108,03777	15,27444	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
920	Xã Trà Leng	108,03799	15,27341	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
921	Xã Trà Leng	108,0791	15,27308	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
922	Xã Trà Leng	108,0843	15,24319	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
923	Xã Trà Leng	108,08621	15,24391	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
924	Xã Trà Liên	108,317113	15,317933	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	

925	Xã Trà Liên	108,3244	15,35666	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
926	Xã Trà Liên	108,362321	15,361204	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
927	Xã Trà Linh	107,99678	15,02315	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
928	Xã Trà Linh	108,017746	15,054129	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
929	Xã Trà Linh	108,069399	15,038332		39				x	200	500	có	Mobifone	
930	Xã Trà My	108,19888	15,32505	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
931	Xã Trà My	108,20675	15,33626	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
932	xã Trà My	108,22654	15,30851	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
933	Xã Trà Tân	108,171313	15,217198	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
934	Xã Trà Tân	108,178373	15,240019		39				x	200	500	có	Mobifone	
935	Xã Trà Tân	108,272434	15,280155	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
936	Xã Trà Tập	108,037472	15,062761	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
937	Xã Trà Tập	108,03886	15,079457	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
938	Xã Trà Tập	108,062939	15,122133	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
939	Xã Trà Tập	108,071319	15,104664		30				x	200	500	có	Mobifone	
940	Xã Trà Tập	108,09164	15,22779	A2B	36		x	x		500	500	có	VNPT	
941	Xã Trà Tập	108,1085	15,15355	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
942	Xã Trà Vân	108,17275	15,10197	RRU	30m			x		450m	700	có	Viettel	
943	Xã Trà Vân	108,17604	15,110454		39				x	200	500	có	Mobifone	
944	Xã Trà Vân	108,17975	15,112914	SMC	8m			x		200m	400	có	Viettel	
945	Xã Trà Vân	108,180122	15,113017		39				x	200	500	có	Mobifone	
946	Xã Trà Vân	108,22199	15,04584	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	
947	Xã Việt An	108,1351	15,59183	A2B	36		x	x		500	1000	có	VNPT	
948	Xã Việt An	108,220301	15,602434	Di dời				x		450m	1000	có	Viettel	
949	Xã Xuân Phú	108,3351	15,77703	Macro	36m		x	x		500m	1000	có	MobiFone	
950	Xã Xuân Phú	108,33799	15,766098	A2B	24		x	x		500	1000	có	VNPT	
951	Xã Xuân Phú	108,345799	15,77865	Macro	22m			x		450m	1000	có	Viettel	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRẠM BTS ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Địa điểm, ký hiệu mã trạm	Xã, phường, đặc khu	Tọa độ		Đặc điểm trạm		Công nghệ triển khai				Bán kính phủ sóng (km)	Dự kiến dân số phục vụ (người)	Tình trạng điện lưới (có/không)	Doanh nghiệp đăng ký
			Kinh độ	Vĩ độ	Loại trạm	Chiều cao cột Anten (m)	2G	3G	4G	5G				
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	CS 71 T1-THĐ	Phường An Hải	16,06395	108,22998	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
2	CS 63 T1-THĐ	Phường An Hải	16,06218	108,23015	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
3	CS 107 T2-THĐ	Phường An Hải	16,06881	108,22883	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
4	CS 137 T3-THĐ	Phường An Hải	16,07598	108,22885	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
5	CS 12 đường Võ Văn Dũng	Phường An Hải	16,05679	108,23281	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
6	CS-CV Biển Đông	Phường An Hải	16,071621	108,245654	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
7	CS30DXV1	Phường Hải Châu	16,0423	108,2239	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
8	TT56T1CVBTĐ	Phường Hải Châu	16,0442	108,2232	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
9	CS19 2/9TL1	Phường Hải Châu	16,055	108,2222	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
10	CS06KDCTMD V2/9	Phường Hải Châu	16,0561	108,2229	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
11	CS05KDCTMD V2/9	Phường Hải Châu	16,0348	108,232	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
12	CS-Binh Minh 4	Phường Hải Châu	16,0575	108,2231	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
13	CS44T3NTT	Phường Hải	16,0811	108,2115	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone

		Châu												
14	CS138T5HS	Phường Hải Châu	16,1023	108,2645	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
15	CS-Nhu Nguyet 1	Phường Hải Châu	16,0932	108,2174	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
16	CS-Nhu Nguyet 2	Phường Hải Châu	16,0918	108,2185	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
17	CS-Nhu Nguyet 3	Phường Hải Châu	16,0903	108,2197	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
18	CS-Nhu Nguyet 4	Phường Hải Châu	16,088	108,2208	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
19	CS-Nhu Nguyet 5	Phường Hải Châu	16,0844	108,2229	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
20	CS-Nhu Nguyet 6	Phường Hải Châu	16,0829	108,2237	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
21	CS-Bach Dang 1	Phường Hải Châu	16,0791	108,224	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
22	CS-Bach Dang 2	Phường Hải Châu	16,0764	108,2243	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
23	CS-Bach Dang 3	Phường Hải Châu	16,0744	108,2247	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
24	CS-Bach Dang 4	Phường Hải Châu	16,0725	108,225	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
25	CS-Bach Dang 5	Phường Hải Châu	16,0709	108,2253	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
26	CS-Bach Dang 6	Phường Hải Châu	16,0694	108,2252	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
27	CS-Bach Dang 7	Phường Hải Châu	16,0673	108,225	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
28	CS-Bach Dang 8	Phường Hải Châu	16,0659	108,2246	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
29	CS-Bach Dang 9	Phường Hải Châu	16,0647	108,2242	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
30	CS-Bach Dang 10	Phường Hải Châu	16,063	108,2242	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
31	CS-Bach Dang	Phường Hải	16,0603	108,2245	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone

	11	Châu												
32	CS-Bach Dang 12	Phường Hải Châu	16,0584	108,224	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
33	CS-Bach Dang 13	Phường Hải Châu	16,0552	108,2237	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
34	CS-Bach Dang 14	Phường Hải Châu	16,0519	108,2238	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
35	CS-Bach Dang 15	Phường Hải Châu	16,0522	108,2224	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
36	CS-N Van Troi 1	Phường Hải Châu	16,0511	108,2292	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
37	CS-N Van Troi 2	Phường Hải Châu	16,0508	108,227	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
38	CS-Tran Thi Ly 1	Phường Hải Châu	16,0519	108,2358	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
39	CS- Tran Thi Ly 2	Phường Hải Châu	16,0508	108,2337	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
40	CS-Tran Thi Ly 3	Phường Hải Châu	16,0508	108,2318	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
41	CS- Tran Thi Ly 4	Phường Hải Châu	16,0498	108,2259	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
42	CS 12 TBA TQT-BĐ	Phường Hải Châu	16,06527	108,22411	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
43	CS 55 LVD	Phường Hải Châu	16,08063	108,2237	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
44	CS-Phan Dang Luu 1	Phường Hòa Cường	16,0393	108,2328	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
45	CS-Phan Dang Luu 2	Phường Hòa Cường	16,0387	108,2296	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
46	CS-Phan Dang Luu 3	Phường Hòa Cường	16,0384	108,2273	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
47	CS-Phan Đăng Luu 4	Phường Hòa Cường	16,0381	108,225	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
48	CS-Phan Dang Luu 5	Phường Hòa Cường	16,0408	108,2249	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
49	CS-Tran Hung	Phường Hòa	16,0727	108,2288	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone

	Dao 1	Cường												
50	CS-Tran Hung Dao 2	Phường Hòa Cường	16,0747	108,2289	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
51	CS-Tran Hung Dao 3	Phường Hòa Cường	16,0798	108,2289	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
52	CS-Tran Hung Dao 4	Phường Hòa Cường	16,0841	108,2289	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
53	CS-Tran Hung Dao 5	Phường Hòa Cường	16,086	108,2288	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
54	CS-Tran Hung Dao 6	Phường Hòa Cường	16,0899	108,2273	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
55	CS-Tran Hung Dao 7	Phường Hòa Cường	16,095	108,2247	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
56	CS-14 BT-BH	Phường Hòa Cường	16,05456	108,22352	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
57	CS-28 BT-BH	Phường Hòa Cường	16,05933	108,22382	Cột điện	12			x	x	0,1	50	có	VNPT
58	CS-Chương Duong (K20)	Phường Ngũ Hành Sơn	16,021	108,2416	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
59	CS05 SVH	Phường Ngũ Hành Sơn	16	108,2581	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
60	CS13 SVH	Phường Ngũ Hành Sơn	15,9988	108,2554	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
61	CS143T6 NTT	Phường Ngũ Hành Sơn	16,0759	108,178	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
62	CS-Ng Tat Thanh	Phường Ngũ Hành Sơn	16,0816	108,1663	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
63	CS96T5NTT	Phường Ngũ Hành Sơn	16,0723	108,1952	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
64	CS190T8NTTA B	Phường Ngũ Hành Sơn	16,0837	108,1622	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
65	CS205T8NTTA B	Phường Ngũ Hành Sơn	16,0868	108,1573	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
66	CS233T9NTT	Phường Ngũ Hành Sơn	16,0927	108,1489	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
67	CS256T...	Phường Ngũ	16,0982	108,1427	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone

		Hành Sơn												
68	CS273T11NTT	Phường Ngũ Hành Sơn	16,1027	108,1387	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
69	CS-CV Le Van Huan	Phường Sơn Trà	16,1018	108,2578	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
70	CS197T7 HS	Phường Sơn Trà	16,0949	108,2519	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
71	CS221T8HS	Phường Sơn Trà	16,0872	108,2486	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
72	CS229T8 HS	Phường Sơn Trà	16,0846	108,248	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
73	CS306T9VNG	Phường Sơn Trà	16,0715	108,2454	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
74	CS148T5HS	Phường Sơn Trà	16,1026	108,261	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
75	CS01.29TĐ01N VC	Phường Sơn Trà	16,1335	108,2514	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
76	CS169T4THĐ	Phường Sơn Trà	16,0818	108,2288	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
77	CS169T4THĐ	Phường Sơn Trà	16,0925	108,2254	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
78	CS313T10VNG	Phường Sơn Trà	16,069	108,2455	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
79	CS464T14VNG	Phường Sơn Trà	16,0249	108,2564	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
80	CS475T14TS	Phường Sơn Trà	16,0214	108,258	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
81	CS486T14TS	Phường Sơn Trà	16,018	108,2596	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
82	CS505T15TS	Phường Sơn Trà	16,0117	108,2626	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
83	CS564T16TS	Phường Sơn Trà	15,9924	108,2693	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
84	CS582T17TS	Phường Sơn Trà	15,9871	108,2724	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
85	CS626T4NDT	Phường Sơn	15,9732	108,2806	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone

		Trà												
86	CS648T4NDT	Phường Sơn Trà	15,9671	108,285	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
87	CS531T15TSB	Phường Sơn Trà	16,0041	108,2662	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
88	CS08HTCC	Phường Sơn Trà	16,0026	108,2642	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
89	CS14 HTCC	Phường Sơn Trà	16,0025	108,262	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
90	CS- Vo Nguyen Giap 1	Phường Sơn Trà	16,0565	108,2474	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
91	CS-Vo Nguyen Giap 2	Phường Sơn Trà	16,0587	108,2467	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
92	CS-Vo Nguyen Giap 3	Phường Sơn Trà	16,0632	108,2463	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
93	CS-Vo Nguyen Giap 4	Phường Sơn Trà	16,0651	108,246	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
94	CS-Vo Nguyen Giap 5	Phường Sơn Trà	16,0665	108,2456	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
95	CS-Vo Nguyen Giap 6	Phường Sơn Trà	16,0681	108,2457	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
96	CS-Vo Nguyen Giap 6*	Phường Sơn Trà	16,07	108,246	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
97	CS-Vo Nguyen Giap 7	Phường Sơn Trà	16,0742	108,2456	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
98	CS-Vo Nguyen Giap 8	Phường Sơn Trà	16,0767	108,2454	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
99	CS-Vo Nguyen Giap 9	Phường Sơn Trà	16,0783	108,2459	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
100	CS-Vo Nguyen Giap 10	Phường Sơn Trà	16,0805	108,2471	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
101	CS-Son Tra 1	Phường Sơn Trà	16,1006	108,2695	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
102	CS-Son Tra 2	Phường Sơn Trà	16,1001	108,2726	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
103	CS-Son Tra 3	Phường Sơn	16,1009	108,2758	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone

		Trà												
104	CS-Son Tra 4	Phường Sơn Trà	16,0982	108,2767	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
105	CS-Son Tra 5	Phường Sơn Trà	16,1019	108,2809	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
106	CS-Son Tra 6	Phường Sơn Trà	16,1039	108,285	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
107	CS-Son Tra 7	Phường Sơn Trà	16,1061	108,2933	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
108	CS-Son Tra 8	Phường Sơn Trà	16,1052	108,3004	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
109	CS-Son Tra 9	Phường Sơn Trà	16,0982	108,3045	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
110	CS-Son Tra 10	Phường Sơn Trà	16,107	108,308	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
111	CS-Euro Village 1	Phường Sơn Trà	16,0541	108,2302	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
112	CS-Euro Village 2	Phường Sơn Trà	16,0542	108,2318	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
113	CS-Euro Village 3	Phường Sơn Trà	16,0568	108,2297	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
114	CS-Euro Village 4	Phường Sơn Trà	16,0518	108,231	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
115	CS-Euro Village 5	Phường Sơn Trà	16,0556	108,2309	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
116	CS-Euro Village 6	Phường Sơn Trà	16,0517	108,2323	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone
117	CS-Euro Village 7	Phường Sơn Trà	16,0532	108,2323	Cột điện	6-12			x	x	0,1	50	có	Mobifone

Phụ lục III
DANH SÁCH THÔN, VÙNG LỒM SÓNG 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên huyện trước sáp nhập	Tên xã trước sáp nhập	Tên thôn trước sáp nhập	Tên xã mới	Tên thôn mới	Tình trạng điện lưới	Thôn ĐBK và xã Đảo	Số HGĐ trong thôn	Kinh độ	Vĩ độ	Kế hoạch phủ sóng	Thời gian dự kiến hoàn thành	
												Thời gian	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Thôn lồm sóng												
1	Nam Trà My	Trà Vinh	Thôn 2, Trà Vinh	Xã Trà Vân	Thôn 2, Trà Vinh	Không	Thôn ĐBK	140	15,101705	108,233044	Viettel VNPT	30/06/2026	
2	Tây Giang	Dang	Thôn Z'lao	Xã Tây Giang	Thôn Z'lao	Có	Thôn ĐBK	46	15,820718	107,59867	Viettel Mobifone	30/04/2026	
3	Tây Giang	A Vương	thôn Aur	Xã A Vương	thôn Aur	Có	Thôn ĐBK	53	16,008663	107,610172	Viettel Mobifone	30/04/2026	
4	Tây Giang	A Vương	thôn Aréc	Xã A Vương	thôn Aréc	Có	Thôn ĐBK	113	15,912953	107,556926	Viettel Mobifone	30/04/2026	
5	Tây Giang	A Vương	thôn Apát	Xã A Vương	thôn Apát	Có	Thôn ĐBK	99	15,900729	107,56773	Viettel Mobifone	30/06/2026	
6	Tây Giang	Ch'ôm	Thôn Atu 1	Xã Hùng Sơn	Thôn Atu 1	Có	Thôn ĐBK	77	15,81038	107,232514	Viettel Mobifone	30/04/2026	
7	Tây Giang	Gari	Thôn Glao	Xã Hùng Sơn	Thôn Glao	Có	Thôn ĐBK	82	15,741455	107,263928	Viettel Mobifone	30/04/2026	
8	Nam Giang	Xã La Dê	Thôn Đắc Chơ Đây	Xã La Dê	Thôn Đắc Chơ Đây	Có	Thôn ĐBK	65	15,576012	107,427703	Viettel Mobifone	30/06/2026	
9	Phước Sơn	Phước Hòa	Thôn 2	Xã Phước Hiệp	Thôn 2	Có	Thôn ĐBK	57	15,457635	107,923038	Viettel VNPT	30/06/2026	
10	Phước Sơn	Phước Lộc	Thôn 3	Xã Phước Thành	Thôn 3	Có	Thôn ĐBK	63	15,274912	107,851773	Viettel VNPT	30/06/2026	

II Vùng lǎm sǒng													
1	Nam Giang	xã Đắc Pring	Cụm Pê Ta Pók, thôn 48	xã Đắc Pring	Cụm Pê Ta Pók, thôn 48	Không	Thôn ĐBKk	47	15,447486	107,569085	Viettel Mobifone	30/06/2026	
2	Nam Trà My	Trà Leng	KDC Tak Lẻ, Thôn 2, xã Trà Leng	Xã Trà Leng	KDC Tak Lẻ, Thôn 2, xã Trà Leng	Không	Thôn ĐBKk	79	15,21989	107,98525	Viettel VNPT	30/06/2026	
3	Nam Trà My	Trà Đơn	KDC Ông Yên, Ông Ngọc, Ông Tuấn A, Ông Tuấn B, Thôn 1,	Xã Trà Leng	KDC Ông Yên, Ông Ngọc, Ông Tuấn A, Ông Tuấn B, Thôn 1,	Không	Thôn ĐBKk	88	15,264113	107,980766	Viettel VNPT	30/06/2026	
4	Nam Trà My	Trà Tập	KDC Tắc Tung, Măng Ồi, Tu Linh, Thôn 2,	Xã Trà Tập	KDC Tắc Tung, Măng Ồi, Tu Linh, Thôn 2,	Không	Thôn ĐBKk	57	15,179323	108,080299	Viettel VNPT	30/06/2026	
5	Nam Trà My	Trà Vân	Nóc ông Cường, ông Dủ, Thôn 1,	Xã Trà Vân	Nóc ông Cường, ông Dủ, Thôn 1,	Không	Thôn ĐBKk	29	15,04134	108,228399	Viettel VNPT	30/06/2026	
6	Duy Xuyên	Duy Sơn	Khu vực Thủy Điện thôn Chiêm Sơn	Xã Duy Xuyên	Khu vực Thủy Điện thôn Chiêm Sơn	Có	Thôn ĐBKk	468	15,789197	108,223893	Viettel VNPT	30/06/2026	

7	Nam Giang	La Êê	Khu vực Khe Zum, Thôn Pa Lan	Xã La êê	Khu vực Khe Zum, Thôn Pa Lan	Có	Thôn ĐBKk	55	15,600712	107,400564	Viettel Mobifone	30/06/2026	
8	Nam Trà My	Trà Linh	KDC Măng Priu, TuCring, Chu Viu, Thôn 3,	Xã Trà Linh	KDC Măng Priu, TuCring, Chu Viu, Thôn 3,	Có	Thôn ĐBKk	87	15,054977	108,012418	Viettel VNPT	30/06/2026	
9	Bắc Trà My	Trà Giác	Khu dân cư thôn 3B, 3C thôn 3, Trà Giác	Xã Trà Tân	Khu dân cư thôn 3B, 3C thôn 3, Trà Giác	Có	Thôn ĐBKk	68	15,219362	108,169682	Viettel VNPT	30/06/2026	
10	Nam Trà My	Trà Cang	KDC Vân Nai, Thôn 2;	Xã Trà Tập	KDC Vân Nai, Thôn 2;	Có	Thôn ĐBKk	68	15,226102	108,091572	Viettel VNPT	30/06/2026	
11	Nam Trà My	Trà Cang	KDC Măng Nùng, Thôn 5, Trà Cang.	Xã Trà Tập	KDC Măng Nùng, Thôn 5, Trà Cang.	Có	Thôn ĐBKk	67	15,162877	108,046731	Viettel VNPT	30/06/2026	

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TẦNG CẤP QUANG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Xã, phường (trước sáp nhập)	Xã, phường (Sau sáp nhập)	Tuyến cáp		Chiều dài (km)	Doanh nghiệp viễn thông
			Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Hòa Hiệp Nam, Hòa Liên	Phường Hải Vân, Liên Chiểu	Trạm viễn thông Xuân Thiều, 524 Nguyễn Lương Bằng	Khu Công nghệ cao, TP Đà Nẵng	12	VNPT
2	Hòa Liên	Phường Liên Chiểu	Trạm viễn thông Hòa Liên, Đường ĐT601	Khu CNTT tập trung Đà Nẵng, IT Park Đà Nẵng	7	VNPT
3	Hòa Liên	Phường Liên Chiểu	Khu Công nghệ cao, TP Đà Nẵng	Khu CNTT tập trung Đà Nẵng, IT Park Đà Nẵng	3,5	VNPT
4	Hòa Liên	Phường Liên Chiểu	Trạm viễn thông khu Công nghệ cao, TP Đà Nẵng	Các trạm BTS khu Công nghệ cao, TP Đà Nẵng	6,5	VNPT
5	Hòa Liên	Phường Liên Chiểu	Trạm viễn thông khu Công nghệ cao, TP Đà Nẵng	Các trạm BTS khu CNTT tập trung Đà Nẵng, IT Park Đà Nẵng	9	VNPT
6	Hòa Hiệp Nam	Phường Hải Vân	Trạm viễn thông Xuân Thiều, 524 Nguyễn Lương Bằng	Khu DL Sinh thái Nam Ô	6	VNPT
7	Hòa Hiệp Nam	Phường Hải Vân	Trạm viễn thông Xuân Thiều, 524 Nguyễn Lương Bằng	Khu Đô thị Bàu Tràm	4,5	VNPT
8	Hòa Hiệp Bắc	Phường Hải Vân	Trạm viễn thông Liên Chiểu, 27 Nguyễn Văn Cừ	Dự án Cảng Liên Chiểu	5,5	VNPT
9	Hòa Hiệp Bắc	Phường Hải Vân	Trạm viễn thông Liên Chiểu, 27 Nguyễn Văn Cừ	Dự án Làng Vân	5	VNPT
10	Hòa Hiệp Bắc	Phường Hải Vân	Trạm viễn thông Liên Chiểu, 27 Nguyễn Văn Cừ	Các trạm BTS dọc tuyến đường đèo Hải Vân	11	VNPT
11	Hòa Hiệp Nam, Hòa Liên	Phường Liên Chiểu	Trạm viễn thông Xuân Thiều, 524 Nguyễn Lương Bằng	Trạm viễn thông Hòa Liên, Đường ĐT601	12	VNPT
12	Hòa Khánh Bắc, Hòa Sơn, Hòa Ninh	Phường Hòa Khánh, xã Bà Nà	Trạm viễn thông Bà Nà, Đường ĐT602	Trạm viễn thông Hòa Ninh, Đường ĐT602	5,5	VNPT
13	Hòa Sơn, Hòa Liên	Phường Hòa Khánh, phường Liên Chiểu	Trạm viễn thông Bà Nà, Đường ĐT602	Trạm viễn thông Hòa Liên, Đường ĐT601	7	VNPT

14	Hòa Sơn	Phường Hòa Khánh	Trạm viễn thông Bà Nà, Đường ĐT602	Trạm viễn thông Hòa Sơn, Đường ĐH02	6	VNPT
15	Hòa Sơn, Hòa Nhơn	Xã Bà Nà	Trạm viễn thông Hòa Sơn, Đường ĐH02	Trạm viễn thông Hòa Nhơn, Đường ĐH02	7	VNPT
16	Hòa Ninh	Xã Bà Nà	Trạm viễn thông Hòa Ninh, Đường ĐT602	Khu công nghiệp Hòa Ninh	11	VNPT
17	Hòa Minh	Phường Hòa Khánh	Trạm viễn thông Hòa Minh, 390 Tôn Đức Thắng	Khu đô thị Phước Lý	6	VNPT
18	Xã Hòa Bắc	Phường Hải Vân	Trạm viễn thông Hòa Bắc, Bưu điện VHX Hòa Bắc	Các trạm BTS dọc tuyến đường cao tốc La Sơn - Túy Loan	29	VNPT
19	Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam	Phường Hải Vân	Trạm viễn thông Liên Chiểu, 27 Nguyễn Văn Cừ	Các trạm BTS khu vực phường Hải Vân	12	VNPT
20	Hòa Khánh Nam, Hòa Sơn	Phường Hòa Khánh	Trạm viễn thông Bà Nà, Đường ĐT602	Các trạm BTS khu vực phường Hòa Khánh	8	VNPT
21	Hòa Minh	Phường Hòa Khánh	Trạm viễn thông Hòa Minh, 390 Tôn Đức Thắng	Các trạm BTS khu vực phường Hòa Khánh	9	VNPT
22	Hòa Ninh, Hòa Sơn	Xã Bà Nà	Trạm viễn thông Hòa Ninh, Đường ĐT602	Các trạm BTS khu vực phường Bà Nà	12	VNPT
23	Thọ Quang, Mân Thái	Phường Sơn Trà	Trạm viễn thông Sơn Trà, 01 Ngô Quyền	Các trạm BTS khu vực phường Sơn Trà	9	VNPT
24	Phước Mỹ, An Hải Bắc	Phường An Hải	Trạm viễn thông Phước Mỹ, 105 Hoàng Sỹ Khải	Các trạm BTS khu vực phường An Hải	7	VNPT
25	Mỹ An, Khuê Mỹ	Phường Ngũ Hành Sơn	Trạm viễn thông Bắc Mỹ An, 376 Ngũ Hành Sơn	Các trạm BTS khu vực phường Ngũ Hành Sơn	8	VNPT
26	Hòa Hải, Hòa Quý	Phường Ngũ Hành Sơn	Trạm viễn thông Non Nước, 767 Lê Văn Hiến	Các trạm BTS khu vực phường Ngũ Hành Sơn	13	VNPT
27	Hòa Hải, Hòa Quý	Phường Ngũ Hành Sơn	Trạm viễn thông Non Nước, 767 Lê Văn Hiến	Khu đô thị Nam Hòa Xuân, Hòa Quý	11	VNPT
28	Hòa Quý	Phường Ngũ Hành Sơn	Trạm viễn thông Hòa Quý, đường Mai Đăng Chơn	Khu đô thị sông nước Hòa Quý	13	VNPT
29	Hòa Xuân, Hòa Phước	Phường Hòa Xuân	Trạm viễn thông Hòa Xuân, 181 Hoàng Đình Ái	Trạm viễn thông Miếu Bông, QL1A, Hòa Phước	5	VNPT
30	Hòa Xuân	Phường Hòa Xuân	Trạm viễn thông Hòa Xuân, 181 Hoàng Đình Ái	Khu đô thị Nam Hòa Xuân	11	VNPT
31	Hòa Xuân	Phường Hòa Xuân	Trạm viễn thông Hòa Xuân, 181 Hoàng Đình Ái	Khu phức hợp thể thao Hòa Xuân	9	VNPT
32	Hòa Xuân	Phường Hòa Xuân	Trạm viễn thông Hòa Xuân, 181 Hoàng Đình Ái	Các trạm BTS khu vực phường Hòa Xuân	10	VNPT
33	Hòa Phước	Phường Hòa Xuân	Trạm viễn thông Miếu Bông,	Các trạm BTS khu vực phường Hòa	9	VNPT

			QL1A, Hòa Phước	Xuân		
34	Hòa Cường Nam, Hòa Cường Bắc, Hòa Thuận Tây	Phường Hòa Cường	Trạm viễn thông 2/9, 346 đường 2/9	Các trạm BTS khu vực phường Hòa Cường	8	VNPT
35	Hòa Thọ Tây	Phường Cẩm Lệ	Trạm viễn thông Hòa Cẩm, 31 Nguyễn Như Đãi	Khu công nghiệp Hòa Cẩm	6	VNPT
36	Hòa Thọ Tây, Hòa Thọ Đông	Phường Cẩm Lệ	Trạm viễn thông Hòa Cẩm, 31 Nguyễn Như Đãi	Các trạm BTS khu vực phường Cẩm Lệ	8	VNPT
37	Xuân Hà, Chính Gián, Thanh Khê Đông	Phường Thanh Khê	Trạm viễn thông Đà Nẵng 2, 416 Điện Biên Phủ	Các trạm BTS khu vực phường Thanh Khê	6	VNPT
38	Thanh Bình, Thạch, Thang, Hải Châu	Phường Hải Châu	Trạm viễn thông Đài Phát, 40 Lê Lợi	Các trạm BTS khu vực phường Hải Châu	7	VNPT
39	Hòa Phú, Ba	Xã Hòa Vang, Sông Vàng	Trạm viễn thông Hòa Phú, Bưu điện VHX Hòa Phú	Các trạm BTS khu vực dọc tuyến đường QL14G	21	VNPT
40	Hòa Khương, Hòa Phong	Xã Hòa Vang, Hòa Tiến	Trạm viễn thông Túy Loan, QL14B cũ	Trạm viễn thông Hòa Khương, Bưu điện VHX Hòa Khương	9	VNPT
41	Hòa Khương	Xã Hòa Tiến	Trạm viễn thông Hòa Khương, Bưu điện VHX Hòa Khương	Các khu vực dọc QL14B	15	VNPT
42	Hòa Khương, Hòa Tiến	Xã Hòa Tiến	Trạm viễn thông Hòa Tiến, Bưu điện VHX Hòa Tiến	Các trạm BTS khu vực xã Hòa Tiến	12	VNPT
43	Phường Điện Bàn Đông	Phường Điện Bàn Đông	Trạm Điện Phước	Các trạm BTS khu vực Phường Điện Bàn Đông	11	VNPT
44	Phường An Thắng	Phường An Thắng	Trạm Điện Tiến	Các trạm BTS khu vực Phường An Thắng	8	VNPT
45	Phường Điện Bàn Bắc	Phường Điện Bàn Bắc	Trạm UB Điện Dương	Các trạm BTS khu vực Phường Điện Bàn Bắc	9	VNPT
46	Phường Điện Bàn Tây	Phường Điện Bàn Tây	Trạm KCN Điện Nam	Các trạm BTS khu vực Phường Điện Bàn Tây	15	VNPT
47	Phường Điện Bàn	Phường Điện Bàn	Trạm Điện Phong	Các trạm BTS khu vực Phường Điện Bàn	10	VNPT
48	Phường Điện Bàn Đông	Phường Điện Bàn Đông	Trạm Điện Quang	Các trạm BTS khu vực Phường Điện Bàn Đông	20	VNPT
49	Xã Nông Sơn	Xã Nông Sơn	Trạm Quế Châu	Các trạm BTS khu vực Xã Nông Sơn	8	VNPT
50	Xã Nông Sơn	Xã Nông Sơn	Trạm Quế Xuân 2	Các trạm BTS khu vực Xã Nông Sơn	13	VNPT
51	Xã Quế Sơn	Xã Quế Sơn	Trạm Quế Thuận	Các trạm BTS khu vực Xã Quế Sơn	11	VNPT
52	Xã Quế Sơn	Xã Quế Sơn	Trạm Quế Long	Các trạm BTS khu vực Xã Quế Sơn	13	VNPT

53	Xã Nam Phước	Xã Nam Phước	Trạm Kê Xuyên	Các trạm BTS khu vực Xã Nam Phước	5	VNPT
54	Xã Thu Bồn	Xã Thu Bồn	Trạm Bình Phục	Các trạm BTS khu vực Xã Thu Bồn	11	VNPT
55	Xã Đồng Dương	Xã Đồng Dương	Trạm Bình Quý	Các trạm BTS khu vực Xã Đồng Dương	9	VNPT
56	Xã Quế Sơn	Xã Quế Sơn	Trạm Ngã 3 Phú Bình	Các trạm BTS khu vực Xã Quế Sơn	10	VNPT
57	Xã Quế Sơn	Xã Quế Sơn	Trạm Bình Lâm	Các trạm BTS khu vực Xã Quế Sơn	9	VNPT
58	Xã Thăng Phú	Xã Thăng Phú	Trạm Kê Xuyên	Các trạm BTS khu vực Xã Thăng Phú	11	VNPT
59	Xã Duy Xuyên	Xã Duy Xuyên	Trạm Duy Hải	Các trạm BTS khu vực Xã Duy Xuyên	8	VNPT
60	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đốc	Trạm Bắc Trà My	Các trạm BTS khu vực Xã Trà Đốc	9	VNPT
61	Xã Bến Hiên	Xã Bến Hiên	Trạm BTS Prao Đông Giang	Các trạm BTS khu vực Xã Bến Hiên	15	VNPT
62	Xã Đắc Pring	Xã Đắc Pring	Trạm Đắc Pring	Các trạm BTS khu vực Xã Đắc Pring	10	VNPT
63	Xã Duy Xuyên	Xã Duy Xuyên	Trạm Duy Xuyên	Các trạm BTS khu vực Xã Duy Xuyên	20	VNPT
64	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn	Trạm TRHY (VOV Đình Quế)	Các trạm BTS khu vực Xã Hùng Sơn	9	VNPT
65	Xã La Ê Ê	Xã La Ê Ê	Trạm La Dê	Các trạm BTS khu vực Xã La Ê Ê	10	VNPT
66	Xã Khâm Đức	Xã Khâm Đức	Trạm Phước Sơn	Các trạm BTS khu vực Xã Khâm Đức	9	VNPT
67	Xã Phước Thành	Xã Phước Thành	Trạm Phước Thành	Các trạm BTS khu vực Xã Phước Thành	11	VNPT
68	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đốc	Trạm Bắc Trà My	Các trạm BTS khu vực Xã Trà Đốc	8	VNPT
69	Xã Trà Giáp	Xã Trà Giáp	Trạm Trà Giáp	Các trạm BTS khu vực Xã Trà Giáp	9	VNPT
70	Xã Trà Tập	Xã Trà Tập	Trạm UBND Nam Trà My	Các trạm BTS khu vực Xã Trà Tập	15	VNPT
71	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	Trạm Thăng Bình	Các trạm BTS khu vực Xã Thăng Bình	10	VNPT
72	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	Trạm Thăng Bình	Các trạm BTS khu vực Xã Thăng Bình	20	VNPT
73	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Trạm Tam Phú	Các trạm BTS khu vực Xã Quảng Phú	12	VNPT

74	Xã Lăng, Tr'hy, Đại Đồng	Xã Hà Nha, Hùng Sơn, Tây Giang	Xây dựng các tuyến cáp quang truyền dẫn UPE Tây Giang - Tr'Hy và Cầu Khe Hoa - Hà Tân	UPE Tây Giang - Tr'Hy, Cầu Khe Hoa - Hà Tân	35	VNPT
75	Thị trấn Khâm Đức, Phước Xuân, Phước Đức, Phước Công, Phước Chánh, Phước Kim, Phước Thành.	Xã Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành	Xây dựng tuyến cáp quang truyền dẫn Phước Sơn - Phước Thành, Quế Sơn - Nông Sơn	Phước Sơn - Phước Thành, Quế Sơn - Nông Sơn	65	VNPT
76	Xã Trà Đông, Trà Nú, Trà Kót, Trà Ka, Trà Giáp, Trà Giác	Trà Giáp, Trà Liên, Trà Tân, Sơn Cẩm Hà	Xây dựng các tuyến cáp quang liên đài Trà Dương - Trà Đông - Trà Nú, Tiên Cẩm - Tiên Hà, Tiên Phong - Ngã 3 Tài Đa, Trà Giác - Trà Giáp - Trà Ka.	Trà Dương - Trà Đông - Trà Nú, Tiên Cẩm - Tiên Hà, Tiên Phong - Ngã 3 Tài Đa, Trà Giác - Trà Giáp - Trà Ka	49	VNPT
77	Xã Cà Dy, Tà Bhing, Chà Vål, Đắc Tôi, La Dêê	Xã Bến Giằng, Nam Giang	Xây dựng các tuyến cáp quang truyền dẫn Bến Giằng - Chaval - Đắc Ốc	Bến Giằng - Đắc Ốc	70	VNPT
78	Thị trấn Trà My, Trà Mai	Xã Trà My, Nam Trà My	Xây dựng nâng cấp, gia cố tuyến cáp quang truyền dẫn Bắc Trà My - Nam Trà My	Bắc Trà My - Nam Trà My	50	VNPT

Phụ lục V

KẾ HOẠCH NGẦM HÓA CÁP QUANG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2026
 (Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên đường	Cáp treo			Cáp ngầm		
		Từ	Đến	Tổng chiều dài	Từ	Đến	Tổng chiều dài
		(điểm đầu)	(điểm cuối)	tuyến (mét)	(điểm đầu)	(điểm cuối)	tuyến (mét)
1	UBND phường Điện Bàn Bắc						
	DH 1				Ngã 3 lâu sụp	Cầu Đông Hòa	12km
	QL 1A				Ngã 3 Tứ Cầu	Trạm thu phí	2km
	DH 3	Ngã 3 DH1, DH3	Cầu Chánh 10	2.5km			
	DH 12				Cây xăng Điện Tiến	Xã Hoà Tiến	4.5 km
2	UBND xã Thăng An						
	Tuyến đường ĐH1				Thôn Hiền Lương	Thôn Hưng Mỹ	14.600
	Tuyến đường ĐH2				Thôn Lạc Cầu	Thôn Vân Tiên	
	Tuyến ĐH9				Thôn Hưng Mỹ	Thôn Bình Tịnh	
	Tuyến đường ĐT.613					Thôn Tân An	
	Tuyến đường ĐT.613 B				Thôn Phước Ấm	Thôn Bình Tịnh	Sở Xây dựng quản lý
	Tuyến ĐT.619				Thôn Bình Tịnh	Thôn Bàu Bính	Sở Xây dựng quản lý
3	UBND xã Thu Bồn						

	QL14H				Thôn Tân Thọ	Thôn Mỹ Sơn	9km
	DH10				Thôn La Tháp Tây	Thôn Tĩnh Yên	9km
	DH17DX				Tổ 10 thôn Phú Nhuận 3	Tổ 13 thôn Phú Nhuận 3	1.5km
4	UBND xã Vu Gia						
	DT609C			Khoảng 10.000m			
	DH5			Khoảng 2.000m			
	DH4			Khoảng 1.000m			
	DH6			Khoảng 2.000m			
	DH8			Khoảng 900m			
5	Công ty Điện lực Đà Nẵng			Hàng tháng, ĐNPC sẽ thực hiện việc kiểm tra định kỳ và phối hợp với đơn vị, doanh nghiệp chủ sở hữu cáp viễn thông tổ chức sắp xếp, bó gọn cáp viễn thông trên các tuyến đường, hẻm/kiệt theo kiến nghị của người dân, chính quyền địa phương			
6	UBND Phường Hòa Cường						

	Núi Thành	bắt đầu từ ngã ba Núi Thành	Kết thúc tại giao lộ đường Cách Mạng Tháng Tám	3.200m	bắt đầu từ ngã ba Núi Thành	Kết thúc tại giao lộ đường Cách Mạng Tháng Tám	3.200m
	Lê Thanh Nghị	Ngã ba Lê Thanh Nghị - Tiểu La (khu vực gần Chợ Hòa Cường)	Kết thúc tại giao lộ đường Thăng Long	2267m	Ngã ba Lê Thanh Nghị - Tiểu La (khu vực gần Chợ Hòa Cường)	Kết thúc tại giao lộ đường Thăng Long	2267m
	Tuyến Phan Đăng Lưu	Từ ngã ba đường 2/9	Kết thúc tại giao lộ đường Nguyễn Hữu Thọ	1035,9m	Từ ngã ba đường 2/9	Kết thúc tại giao lộ đường Nguyễn Hữu Thọ	1035,9m
	Tuyến Trưng Nữ Vương	Từ Trụ sở Phường Bình Thuận cũ địa chỉ 165 Trưng Nữ Vương	Kết thúc tại Số nhà 664 đường TNV	1955,6m	Từ Trụ sở Phường Bình Thuận cũ địa chỉ 165 Trưng Nữ Vương	Kết thúc tại Số nhà 664 đường TNV	1955,6m
7	UBND xã Đại Lộc						
	Quang Trung	Ngã 3 Nguyễn Trãi cũ	Ngã 4 Ái Nghĩa	1000			
	Hùng Vương				Cổng chào Điện Hồng	Đền tưởng niệm Trường An	6000
8	UBND xã Quế Sơn						
	Đường Hùng Vương, xã Quế Sơn	Trạm biến áp Trung tâm y tế Quế Sơn	Đường Hòn Tàu, thôn Thuận An, xã Quế Sơn	1.500			

	Đường Phan Thanh, xã Quế Sơn, tuyến cáp chạy dọc theo Công viên văn hóa	Số 02 Phan Thanh, xã Quế Sơn	Số 100 Phan Thanh, xã Quế Sơn	100			
	Cầu Dốc Mơn, ĐT611 (Xã Quế Long cũ)	Cầu Dốc Mơn, ĐT611 (Xã Quế Long cũ)	UBND xã Quế Long (cũ)	1.300			
	Đường Lê Duẩn, xã Quế Sơn	Dọc tuyến đường Lê Duẩn	Dọc tuyến đường Lê Duẩn	200			
9	UBND xã Phú Thuận						
	DH4	Ngã 3 Phú An	Ngã 3 Phú Xuân	600			
	DH6	Ngã 3 Thuận Hòa (gần chợ Phú Thuận)	Đầu cầu Khe Gai, thôn Phú Long	1000			
10	UBND xã Thăng Điện						
	Điểm Trung tâm				Quốc lộ 1A	Điểm chính Trung tâm	600m
	Điểm Khánh Vĩnh				Quốc lộ 1A	Điểm Khánh Vĩnh	1.5km
	Điểm Kế Xuyên				Quốc lộ 1A	Điểm Kế Xuyên	1.7km
	DH17ĐL				Ngã Tư thôn Tứ Sơn	Tổ 1 thôn Đồng Xuân	2km

	Thôn Vĩnh Xuân	Quốc lộ 1A	Nhà Văn hóa thôn Vĩnh Xuân	2km			
	Đường liên xóm tổ 6 thôn Tú Cầm	Đầu tường rào điểm Trường mẫu giáo Tú Cầm	Cuối tường rào điểm Trường mẫu giáo Tú Cầm	50m			
	Đường ĐH3	Ngã tư Quán Gò	Thôn An Mỹ	2.2km			
11	UBND xã Quế Phước						
	Đường trục chính (thôn Bình Yên)	Cổng chào thôn Bình Yên	Nhà Sinh hoạt cộng đồng	650m			
	Đường làng (thôn Bình Yên)	Nhà ông Nguyễn Thạch Sơ	Nhà ông Trương Vĩnh Thạnh	450m			
	Đường trục chính (thôn Dùi Chiêng)	Cổng chào thôn Dùi Chiêng	Nhà ông Nguyễn Văn Dư	790m			
	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14H (thôn Dùi Chiêng)	Nhà ông Nguyễn Văn Tám	Nhà ông Phạm Đình Thiệp	650m			
	Tuyến đường ĐH1 (thôn Khánh Bình)	Trạm Thủy văn Nông Sơn	Nhà ông Võ A	920m			
	Tuyến đường ĐH3 (thôn Khánh Bình)	Nhà ông Nguyễn Đình Khoa	Cổng chào Tổ 1 - Khánh Bình	750m			

	Tuyến đường ĐH1 (thôn Đông An)	Nhà bà Trương Thị Đào	Nhà ông Nguyễn Quốc Ba	690m			
	Tuyến đường ĐH1 (thôn Phú Gia 2)	Trụ sở UBND xã Quế Phước cũ	Hội trường thôn Phú Gia 2	720m			
	Đường làng (thôn Xuân Hòa)	Nhà ông Trần Duy Bình	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu	895m			
12	UBND phường An Hải						
	Kiệt 09 Phạm Cự Lượng	Đầu kiệt	Cuối kiệt	100			
	Kiệt 29 Phạm Cự Lượng	Đầu kiệt	Cuối kiệt	100			
	Kiệt 150 Phạm Cự Lượng	Phạm Cự Lượng	Phạm Quang Ảnh	70			
	Kiệt 182 Phạm Cự Lượng	Phạm Cự Lượng	Phạm Quang Ảnh	70			
	Kiệt 196 Phạm Cự Lượng	Phạm Cự Lượng	Phạm Quang Ảnh	70			
	Kiệt 206 Phạm Cự Lượng	Phạm Cự Lượng	Phạm Quang Ảnh	70			
	Kiệt 226 Phạm Cự Lượng	Phạm Cự Lượng	Phạm Quang Ảnh	70			
	Kiệt 240 Phạm Cự Lượng	Phạm Cự Lượng	Phạm Quang Ảnh	70			
	Kiệt 246 Phạm Cự Lượng	Phạm Cự Lượng	Phạm Quang Ảnh	70			

	Kiệt 08 Hà Bồng	Hà Bồng	K35 Dương Đình Nghệ	75			
	Kiệt 16 Hà Bồng	Hà Bồng	K35 Dương Đình Nghệ	75			
	Kiệt K30 Hà Bồng	Hà Bồng	K35 Dương Đình Nghệ	75			
	Kiệt K48 Hà Bồng	Hà Bồng	K35 Dương Đình Nghệ	75			
	Kiệt K76 Hà Bồng	Hà Bồng	K35 Dương Đình Nghệ	75			
	Đường Hà Chương	Võ Nguyên Giáp	Hồ Nghinh	190			
	Kiệt 35 Dương Đình Nghệ	Dương Đình nghệ	Hà Chương	390			
	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thông	Lý Nam Đế	485			
	Nguyễn Văn Siêu	Đất trụ sở	Lý Nam Đế	440			
	Mỹ Khê 6	Nguyễn Công Trứ	Võ Văn Kiệt	280			
	Mỹ Khê 7	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	395			
	Mỹ Khê 1	Mỹ Khê 6	Mỹ Khê 7	150			
	Mỹ Khê 2	Mỹ Khê 6	Mỹ Khê 7	190			
	Hà Đặc	Dương Đình Nghệ	Nguyễn Công Trứ	440			
	Phước Mỹ 3	Hà Đặc	Lý Văn Tố	140			
	Phước Mỹ 2	Hà Đặc	Phước Mỹ 4	100			
	Phước Mỹ 1	Hà Đặc	Lý Văn Tố	140			

	Bùi Hữu Nghĩa	Dương Tự Minh	Hà Đặc	300			
	Dương Đình Nghệ (phía Bắc)	Ngô Quyền	Lê Văn Quý	500			
	Trương Hán Siêu	Hoàng Việt	Nguyễn Thế Lộc	245			
	Đông Du	Hoàng Việt	Nguyễn Thế Lộc	245			
	Lê Phụng Hiểu	Nại Tú 2	Nguyễn Thế Lộc	360			
	Võ Trường Toản	Nại Tú 2	Nguyễn Thế Lộc	360			
	Sương Nguyệt Ánh	Hà Đặc	Lý Văn Tổ	220			
	An Cư 1	Hà Đặc	Lý Văn Tổ	150			
	Nguyễn Công Trứ				Hồ Nghinh	Trần Hưng Đạo	1600
	Dương Tự Minh				Hồ Nghinh	Chính Hữu	340
	Hồ Nghinh				Vương Thừa Vũ	K65 Tô Hiến Thành	2260
	Trần Bạch Đằng				Lâm Hoành	Nguyễn Văn Thoại	400
	Trần Hưng Đạo				Nại Tú 2	Vũ Văn Dũng	2750
	Chính Hữu				Phạm Văn Đồng	Võ Văn Kiệt	830
	Đặng Vũ Hỷ				Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Thoại	830
	Trần Quang Diệu				Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	380
	Vũ Văn Duyệt				Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	350
	Lý Nam Đế				Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	350
	Nguyễn Thị Định				Đỗ Anh Hàn	Nguyễn Trung Trực	400
	Triệu Việt Vương				Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	350
	Mai Hắc Đế				Nguyễn Thông	Lý Nam Đế	450
	Võ Nguyên Giáp				Vương Thừa Vũ	Nguyễn Văn Thoại	2800

	Vương Thừa Vũ				Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Thoại	1100
	Đỗ Anh Hàn				Ngô Quyền	Nguyễn Sỹ Cồ	730
	Trần Thánh Tông				Ngô Quyền	Vân Đồn	750
13	UBND phường Hội An Tây						
				Toàn bộ các tuyến đường trên địa bàn phường			
					Đường Nguyễn Tất Thành		3km
					đường Lý Thường Kiệt		2km
					Đường Hai Bà Trung		3km
					Đường Hùng Vương		3km
					Đường Nguyễn Chí Thanh		1.6km
					Đường 28/3		1.6km
					Đường Lạc Long Quân		2km
					Đường Lê Hồng Phong		1.5km
14	UBND phường Quảng Phú						
	Lê Thánh Tông	Nút giao Lê Thánh Tông - Nguyễn Văn Trỗi	Nút giao Lê Thánh Tông - Thanh Hóa	5.700			

	Thanh Hóa (QL 40B)	Từ cầu Quảng Nam	UBND xã Tam Phú (cũ)	2.300			
	Duy Tân (tuyến Tam Kỳ - Tam Thanh)	Cầu Kỳ Phú 1,2	Bãi tắm Hạ Thanh	7.400			
	Thanh Niên	Nút giao Duy Tân(tuyến Tam Kỳ - Tam Thanh)	Khởi phở Tỉnh Thủy	7.500			
	Nguyễn Tấn Thành	Cầu Bàn Thạch	Thanh Niên	5.300			
15	UBND xã Duy Xuyên						
	ĐH7.DX	Km0+00 (giáp QL14H, thôn Trung Đông)	Km2+900 (cầu Suối Yến, thôn Hoà Lâm)	2.900			
	ĐH25.DX	Km0+00 (giáp QL14H, thôn Trà Châu)	Km4+00 (giáp QL14H, thôn Chiêm Sơn)	4.000			
	QH14H	Km22+070 (cầu Chìm, thôn Trung Đông)	Km28+100 (cầu Chiêm Sơn, thôn Chiêm Sơn)	6.030			
	Tuyến đường ĐH8.DX (đoạn qua trung tâm xã Duy Sơn (cũ))	Từ gác chắn đường sắt Bắc – Nam, thôn Phú Nham Đông	Cống chui đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, thôn Phú Nham)	1.700			
16	UBND xã Điện						

	Bàn Tây						
	ĐT609	Km2+500	Km4+500	2.000	Km4+500	Km9+350	4.850
	ĐT609	Km9+350	Km13+350	4.000			
17	UBND xã Núi Thành						
	Tuyến đường Nguyễn Văn Linh			2.5km			
	Tuyến đường DH9.NT (trục đường UBND xã Tam Nghĩa cũ)			1.5km			
	Tuyến đường từ thôn Sâm Linh Đông đến Sâm Linh Tây	thôn Sâm Linh Đông	Sâm Linh Tây	2.5km			
	Tuyến đường DH4.NT (trục đường chính xã Tam Giang cũ)			5km			
	Tuyến đường DH5.NT (trục đường Trường THPT Nguyễn Huệ cũ)			1km			
	Tuyến đường DH7.NT (trục đường ngã tư Tam Giang chạy về hướng Tam Mỹ)			2km			
	Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh			0.5km			
	Tuyến đường Hồ Xuân Hương			0.5km			
	Tuyến đường Phan Châu Trinh			0.5km			

	Tuyến đường Quang Trung			1km			
18	UBND xã Tam Xuân						
	ĐT613B	Đầu tuyến	Cuối tuyến	7.000			
	ĐH10	Đầu tuyến	Cuối tuyến	6.200			
	ĐX1	Đầu tuyến	Cuối tuyến	2.400			
	ĐH1				Đầu tuyến	Cuối tuyến	6.700
19	UBND xã Trà My						
	Thôn Dương Trung						
	Tuyến DH1, thôn Dương Trung	Cầu ruộng sim	Cổng hố Ông Hắc	3.500m			
	Thôn Dương Lâm						
	Tuyến đường QL 40B đi Dương Trung	QL 40B	Nguyễn Tiêu Cảnh	620m			
	Thôn Dương Đông						
	Tuyến DH1	Cổng ông Hoắc	Nhà ông Hồ Công Trứ	500m			
	Tuyến DH1	Nhà ông Đỗ Quốc Kiệt	Nhà ông Trần Văn Tuân	1.000m			
20	Lữ đoàn 575						
	Có phương án, kế hoạch thực hiện cùng với các doanh nghiệp, đơn vị						
21	Phường Điện Bàn						

	Tuyến trục chính nội thị (từ giáp phường An Thắng đến đường dẫn cầu Câu Lâu): 3Km;				An Thắng	Cầu Câu Lâu	3km
	Tuyến đường Hoàng Diệu (Từ đường Lê Quý Đôn đến khối phố 1): 1,1Km;				đường Lê Quý Đôn	khối phố 1	1,1 km
	Tuyến đường Mẹ Thử (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Trần Nhân Tông): 0,8Km				đường Lê Quý Đôn	đường Trần Nhân Tông	0,8 km
	Tuyến đường Trần Cao Vân (từ đường Phan Thành Tài đến đường Hoàng Diệu): 1Km.				đường Phan Thành Tài	đường Hoàng Diệu	1km